Đỗ Văn Xuyền

Cuộc hành trình
ĐI TÌM CHỮ VIỆT CỔ

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Cuộc hành trình
ĐI TÌM CHỮ VIỆT CỔ

Đỗ Văn Xuyền

Hà Nội 10 - 2012

KHOA

ĐÔNG

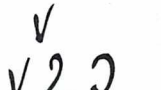 ĐẨU

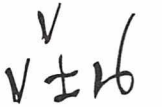 SƠN

NÉT

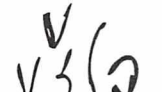 DẤU

SON

ẤN

NGỜI

RẠNG

LẠC

HÙNG

VIỆT

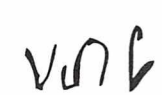 VƯƠNG

LỜI NÓI ĐẦU

Ngay từ thời tiền sử, Việt Nam đã là cái nôi văn minh của nhân loại – trước Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ... tới mấy nghìn năm.

Nhưng rồi nước ta rơi vào vòng nô lệ tới hơn mười thế kỷ, tiếp đó là những tháng năm lệ thuộc với vị thế một nước chư hầu, những thành quả của một nền văn minh kỳ vĩ mà Tổ tiên ta đã dày công xây dựng nên đã không còn – trong đó có vấn đề CHỮ VIẾT.

Bao nhiêu người đã dành cả cuộc đời đi tìm lại thứ tài sản vô giá đó, có người phải gửi xác nơi xứ người, có người thân vùi sâu dưới đáy biển... tuy chưa tới đích, nhưng những kết quả của họ để lại đã như một thứ di sản quý báu cho những lớp người kế tục.

Được thừa hưởng những thành quả đó và tiếp bước cha anh trên con đường tìm kiếm – khi trở về với nhân dân – ta đã được chứng kiến bao điều kỳ lạ: tất cả những gì mà sử sách nước ngoài đã từng nói đến – tất cả những gì chúng ta đang còn băn khoăn vì thiếu tư liệu... thì nhân dân vẫn còn lưu giữ và bảo tồn nguyên vẹn – đủ giúp ta hoàn chỉnh được công trình – để đến hôm nay, chúng ta có thể báo cáo với Tổ tiên, với dân tộc và bè bạn:

Chúng ta đã tìm lại bộ chữ Khoa đẩu – bộ chữ Tổ tiên ta sáng tạo ra từ thời Tiền sử mà suốt hai nghìn năm qua, chúng ta tưởng đã không còn nữa.

Chúng ta tin tưởng như vậy, bởi vì chữ Việt Cổ hay chữ Khoa Đẩu – thứ chữ có hình dáng như những con nòng nọc, ở những vùng đồng bằng, đô thị đã bị kẻ thù triệt phá đến không còn dấu vết, thì vẫn còn hàng nghìn bản được nhân dân các dân tộc lưu giữ, và bảo tồn ở những nơi rừng sâu, núi thẳm – có những bản còn giữ nguyên sơ – chưa qua một lần cải tiến, tạo điều kiện thuận lợi cho chúng ta khảo sát và nghiên cứu. Chúng ta có đủ cơ sở để chứng minh: đây là những bản tài liệu gốc được cất dấu lên đây từ thuở rất xa xưa – vào thời gian bộ chữ đang bị kẻ thù tập trung tìm cách triệt hạ.

Chúng ta tin tưởng như vậy bởi vì những đặc điểm riêng biệt và độc đáo của bộ chữ ta đưa vào diện thử nghiệm này vẫn còn được lưu giữ đầy đủ trong ngôn ngữ người Việt (nhưng là Việt Cổ) – điều kiện tiên quyết cho việc tìm ra chủ sở hữu của một bộ ký tự theo những tiêu chuẩn đã được quốc tế quy định.

Còn nhiều dẫn chứng khác đủ để chúng ta bảo vệ cho lập luận của mình – bởi vì từ bộ mật mã chữ của Vua Hùng – coi như một thứ chìa khóa, có thể giúp ta mở thông những cánh cửa tìm về quá khứ. Từ chìa khóa này ta có thể giải thích được: vì sao ở phương Đông, Việt Nam là nước duy nhất La tinh hóa được văn tự, và những ai mới là chủ nhân đích thực của chữ quốc ngữ. Cũng như nhờ chiếc chìa khóa này, chúng ta có thể tìm lại nguyên bản bài Việt Nhân ca cách đây 2800 năm về trước...

Tất nhiên đây mới chỉ là kết quả bước đầu, chúng ta rất mong được sự bổ khuyết giúp đỡ của các nhà khoa học chuyên ngành ở trong và ngoài nước – những người con Lạc, cháu Hồng vốn nặng lòng với quê hương dân tộc – để công trình được ngày thêm hoàn chỉnh.

Nhân dịp cuốn sách được xuất bản, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc đến các đồng chí lãnh đạo, các nhà khoa học và bạn hữu gần xa đã tận tình giúp đỡ cho tác giả trong suốt quá trình nghiên cứu.

Hà Nội ngày 25.10.2012
Chủ nhiệm đề tài Chữ Việt Cổ
Đỗ Văn Xuyền (Khánh Hoài)

NỖI BUỒN VẠN THUỞ

Đã từ lâu, chúng ta quen với ý nghĩ "Dân tộc ta không có chữ viết". Hàng nghìn năm qua, mỗi khi đến thăm một di tích đền miếu – thậm chí cả Quốc Tử Giám – trường đại học đầu tiên,hầu hết chúng ta đều không biết người ta đã viết những gì, dù có người khác đọc hộ cũng không hiểu nổi, vì đấy là ngoại ngữ.

Sự áp đặt nặng nề của một nền văn hóa ngoại lai đã tạo ra thói quen cam chịu đến mức mọi người đều coi "sự vô lý nghìn năm" ấy như là một lẽ đương nhiên.

Chúng ta không phủ nhận – trong tình thế bất khả kháng – một đội ngũ tri thức đã buộc phải dựa vào thứ ngoại ngữ ấy để khổ luyện thành tài với hàng trăm tiến sĩ, trạng nguyên đã đóng góp tài năng, tâm huyết cho lịch sử dân tộc với bao nhiêu tên tuổi cùng những tác phẩm để đời, làm vinh dự cho

đất nước và có những trường hợp đã trở thành danh nhân văn hóa thế giới.

Nhưng số tri thức đó chưa bao giờ chiếm tới một phần nghìn dân số. Nghĩa là cả dân tộc ta, vẫn hàng nghìn năm mù chữ.

Rồi chúng ta sáng tạo ra chữ Nôm, thứ chữ mà khi đọc, người nghe có thể hiểu được, nhưng lại phức tạp và rắc rối hơn rất nhiều so với thứ chữ tượng hình lạc hậu và cổ lỗ. Vì thế, những người dân thường cũng không thể học nổi- chứ đừng nói đến sự phổ cập rộng rãi – để có thể nhờ đó mà phát triển.

Chữ quốc ngữ với những mẫu tự La tinh đơn giản xuất hiện đã tạo nên một bước chuyển đột biến về văn tự. Người ta bắt đầu sử dụng thứ chữ này trong một số đền miếu mới xây dựng. Nhưng ở tất cả những di tích khác đã tồn tại từ hàng nghìn năm trước tới giờ, vẫn giữ nguyên thứ chữ viết cũ. Vì thế, hầu hết chúng ta vẫn không biết người xưa đã viết những gì, khi muốn tìm hiểu về quá khứ, về một nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc.

Nhắc đến việc này, tâm trạng mỗi người dân Việt Nam cũng giống Giáo sư Trần Ngọc Dụng khi bàn về ngôn ngữ và văn tự của dân tộc: **"Ngày xưa thì mượn cách viết của người Tàu, ngày nay thì mượn cách viết của người phương Tây, đây quả là nỗi buồn vạn thuở".**

Có người lại còn xót xa cay đắng hơn: **"Đây không chỉ là nỗi buồn vạn thuở mà là nỗi nhục muôn đời của cháu con – mỗi khi nhìn về quá khứ"** nếu lịch sử dân ta đúng là như vậy.

CÁI NÔI VĂN MINH CỦA NHÂN LOẠI

Ở đất nước đã từng trải qua hơn 1000 năm nô lệ, nhiều lần bị xóa tên trên bản đồ thế giới, bỗng một ngày người ta phát hiện ra:

"Đông Nam Á – cụ thể là Việt Nam – đã có một nền văn hóa tiền sử phát triển rất sớm, tiên tiến và nhanh chóng, sáng tạo và sống động chưa từng thấy ở nơi nào khác trên thế giới" - Ý kiến của W.G Solheim và Jorhman (Mỹ), Trương Quang Trực (Trung Quốc) và N.Vavilov (Nga).

Cho tới đầu thế kỷ 20, khi nghiên cứu về lịch sử nhân loại, người ta vẫn cho rằng trung tâm nông nghiệp cổ nhất của thế giới là vùng Lưỡng Hà có từ cách đây khoảng 7000 năm.

Nhưng vào năm 1923, một học giả người Pháp là bà Madeleine Colani, sau cuộc khai quật ở vùng chân núi Lam Gan tỉnh Hòa Bình đã phát hiện ra những công cụ đá, những đĩa gốm có khắc chữ và dấu tích động thực vật đã được thuần hóa từ 10.000 năm trước – làm chấn động dư luận thế giới. Hội nghị quốc tế về thời tiền sử ở Viễn Đông, họp tại Hà Nội năm 1932 xác nhận:

"Văn hóa Hòa Bình là trung tâm phát minh nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp cùng chăn nuôi gia súc đầu tiên của thế giới. Trung tâm nông nghiệp Hòa Bình của Việt Nam có trước vùng Lưỡng Hà khoảng 3000 năm".

Nhận định trên đã cuốn hút nhiều nhà khoa học của thế giới đến với vùng Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam. Người ta kinh ngạc vì những thứ tìm được ở Hòa Bình đã từng được phát hiện ở nhiều nơi, cách xa Việt Nam – cái nôi văn minh của nhân loại – hàng nghìn cây số, như những đồ đá cùng dạng tìm thấy ở châu Úc,...

Vì thế, không khỏi có những ý kiến băn khoăn, nghi ngờ về kết luận trên. Nhưng với công trình nghiên cứu khoa học công phu và khách quan của mình, nhà khoa học Mỹ W.G Solheim đã khẳng định:

"Văn hóa Hòa Bình là văn hóa bản địa, không hề chịu ảnh hưởng từ bên ngoài- đưa tới văn hóa Bắc Sơn.

Tôi nghĩ rằng những đồ đá sắc cạnh sớm nhất tìm thấy ở miền Bắc châu Úc 20.000 năm trước công nguyên có nguồn gốc thuộc Hòa Bình.

Tôi thấy rằng văn hóa sơ kỳ đá mới ở Bắc Trung Hoa gọi là văn minh Ngưỡng Thiều (Yang Shao) đã cho thấy trình độ văn hóa thấp Hòa Bình phát triển lên từ miền Bắc Nam Á ở kỷ nguyên thứ VI hay thứ V trước Công Nguyên.

Ngay cả văn hóa Long Sơn (Lung Shan) người ta cho là xuất phát từ Ngưỡng Thiều... nhưng thực ra cả 2 nền văn hóa của Trung Hoa ấy đều căn bản phát triển từ Hòa Bình".

Những di chỉ tìm thấy ở chân núi Lam Gan, tỉnh Hòa Bình không chỉ chứng minh cho một nền văn minh kỳ vĩ của Việt Nam thời trước, Solheim và một số nhà khoa học khác còn phát hiện ra cả một hệ thống giao thương trên biển của người Việt cổ.

"Việc di chuyển bằng thuyền ở Đông Nam Á bắt đầu vào khoảng 4000 năm TCN – đem theo nghề trồng khoai sọ và hoa màu khác tới Đài Loan và Nhật Bản.

Họ cũng di chuyển sang phía tây, tới Madagasca, khoảng 2000 năm TCN và mang theo một số cây trồng cho miền đông Châu Phi.

Cũng vào khoảng thời gian đó đã có sự tiếp xúc đầu tiên giữa người Việt Nam và Địa Trung Hải. Một số đồ đồng có nguồn gốc Địa Trung Hải đã tìm thấy ở Đông Sơn".

Những người Việt cổ thời đại các Vua Hùng, còn vượt đại dương mênh mông tiến về phía Nam và phía Đông để buôn bán hàng hóa.

Người ta đã tìm thấy dấu tích trống đồng ở Malaysia, Indonesia, ở đảo Timo, đảo New Guine... và kỹ nghệ đồng Đông Sơn ở tận Peru. Nhà khoa học Đức Robert Von Heine Geldern cho rằng, những con người của nền văn minh Đông Sơn đã đến châu Mỹ ngay từ thuở ấy.

Để chứng minh cho luận điểm này, phóng viên người Đức Knu Knobl đã đóng một con thuyền kiểu thuyền gỗ của các Vua Hùng để vượt Thái Bình Dương, nhưng khi đến gần châu Mỹ thì đáy thuyền đã bị những con hà đục thủng. Một nhà văn Ái Nhĩ Lan, ông Tim Severin thì làm một con bè tre kiểu bè Sầm Sơn với cái Xiếm của người Việt cổ để vượt Thái Bình Dương, nhưng khi đến gần châu Mỹ thì bè cũng bị hỏng. Tuy thử nghiệm của họ bị thất bại vì không nắm được bí quyết vượt biển của người Việt cổ, nhưng chỉ cần như vậy cũng đủ chứng minh được khả năng vượt đại dương của Tổ tiên ta là hoàn toàn có cơ sở.

Còn bao nhiêu công trình khác của các nhà khoa học trong và ngoài nước chứng minh cho nền văn minh kỳ vĩ của Việt Nam từ thời tiền sử, chúng ta không có thì giờ nghiên cứu hết, nhưng chỉ cần chiêm ngưỡng những hiện vật trống đồng của các Vua Hùng để lại mà cả thế giới đã thừa nhận cũng là đủ.

Từ 2000 -3000 nghìn năm trước, người Việt cổ đã tạo nên những hiện vật tuyệt vời tinh xảo mà cho tới nay, với kỹ thuật hiện đại, chúng ta không thể nào thực hiện nổi. Và những thông điệp bằng hình vẽ của người xưa gửi cho con cháu trên mặt trống, thì hàng trăm nhà khoa học đã bỏ không biết bao nhiêu công sức, qua bao thế hệ nhưng cũng chưa giải mã được hoàn toàn.

Theo tìm hiểu, việc đúc trống đồng đã phổ biến trong dân gian với số lượng rất lớn, mặc dầu giá trị mỗi chiếc trống ngang với giá tiền 200 con trâu mộng. Chúng ta đã xuất cảng rất nhiều, số lượng trống đồng bị kẻ thù vơ vét cũng không phải là ít. Thế nhưng chỉ với việc phát hiện ngẫu nhiên, riêng tỉnh Phú Thọ còn tìm thấy hơn 70 chiếc dưới lòng đất sau gần 2000 năm chôn dấu. Điều đó chứng minh vào thời xa xưa, người Việt cổ đã tài giỏi và giàu có như thế nào.

Cuộc sống của dân tộc ta – cái nôi văn minh của nhân loại – từ hàng nghìn năm trước đã diễn ra hết sức sôi động và thanh bình. Chúng ta có thể thấy những cảnh đó trên trống đồng: Những cặp nam nữ thanh niên múa hát, những em nhỏ chơi trò trồng nụ, trồng hoa, những con thuyền lướt sóng ra khơi... Về khoa học kỹ thuật, ngoài trống đồng, thạp đồng, rìu đồng và bao nhiêu hiện vật tinh xảo khác đã được các nhà nghiên cứu thế giới công nhận, gần đây, chúng ta còn phát hiện được ở khúc sông Lô, khu vực Việt Trì (kinh đô Phong Châu cũ), một chiếc lưỡi cày bằng đá cực kỳ tinh xảo và nhiều hiện vật giá trị khác.

Về văn hóa, Noel Barnard, Giáo sư Đại học Quốc gia Úc nhận xét: **"Rõ ràng thời trước Hán (thời của dòng Bách Việt – khi người Hán chưa xâm nhập đến lục địa Trung Hoa) ở Trung Quốc đã tồn tại một hình thức chữ viết và ngôn ngữ văn học khá chuẩn xác".**

Những tác phẩm văn học thời kỳ ấy đã mai một hết, chỉ còn những câu truyện truyền miệng mà người Việt Nam vẫn kể cho nhau nghe từ đời này sang đời khác. Đó là truyện bọc trăm trứng với hệ thống đại từ nhân xưng độc đáo liên kết cả

nước với nhau như con cái một nhà mà không có ở bất cứ dân tộc nào khác. Đó là truyện chàng trai Lộc Tục đi đánh giặc Ma Mặc ở Tử Di Sơn sau khi chiến thắng đã tha hết tù binh để "dạy cho chúng cái đạo làm người". Truyện Thánh Gióng dẹp xong giặc Ân đã bay về trời mà không màng đến vinh hoa phú quý. Rồi truyện Sơn Tinh, chuyện nỏ thần, truyện Trương Chi, Mỵ Nương... Không biết bao nhiêu câu truyện, bao nhiêu bài học Tổ tiên đã để lại cho con cháu.

Nhưng rồi chúng ta rơi vào vòng nô lệ trong thời gian dài, từ năm 111 TCN đến năm 938 sau CN. Hơn một nghìn năm Bắc thuộc ấy, với chính sách tàn sát, triệt phá, vơ vét và đồng hóa dân tộc của kẻ thù, mọi thứ từ giá trị vật chất đến văn hóa tinh thần của cha ông ta xây dựng nên đã bị mất mát, biến dạng. Đến cả tên gọi của đất nước tưởng chừng như cũng vĩnh viễn không còn lại như số phận của biết bao dân tộc khác.

Nhưng rồi lòng yêu Tổ quốc, ý chí quyết tâm bảo vệ nền độc lập dân tộc đã được hun đúc từ thời Thánh Gióng, thời Hai Bà Trưng, Bà Triệu, thời Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Quang Trung... vẫn âm ỉ cháy và đợi dịp bùng lên vào một giai đoạn bất ngờ nhất. Chúng ta đã giành lại đất nước khi đã bị xóa hẳn tên trên bản đồ thế giới, khi hàng triệu đồng bào chết đói đầy đường, khi trong tay không một tấc sắt.

Kỷ nguyên mới được mở ra trong hoàn cảnh ấy. Rồi những chiến thắng liên tiếp giữa thế kỷ 20 đưa dân tộc ta sang một vị thế mới.

Giờ đây, chúng ta mới có điều kiện nhìn lại quá khứ và giật mình nhận ra đất nước đã bị cướp đi bao nhiêu thứ của cha ông để lại, trong đó có VẤN ĐỀ CHỮ VIẾT.

TỔ TIÊN TA ĐÃ TỪNG CÓ CHỮ VIẾT?

Phải chăng từ xa xưa, cha ông ta đã từng có chữ viết? Chúng ta mơ hồ tin như vậy. Bởi vì không có lý nào bạn bè xung quanh ta có chữ viết, thậm chí ngay cả một số anh em trong 54 dân tộc cũng có chữ viết mà cha ông chúng ta, những người đã xây dựng nên một nền văn minh kỳ vĩ ngay từ thuở bình minh của nhân loại lại là những người...mù chữ.

Nhưng sử sách "đã nói như vậy" : Vì chúng ta không có chữ viết nên từ năm 187, Sỹ Nhiếp đã đưa chữ Hán vào khai hóa. Thứ chữ Hán tượng hình cổ lỗ đọc lên không ai hiểu và số người học được chưa bao giờ chiếm đến một phần nghìn dân số ấy đã như một cái vòng kim cô xiết chặt đất nước và dân tộc ta suốt từ năm 187 đến năm 938. Khi đã giành được

độc lập rồi, thứ chữ ấy vẫn được dùng chính thức cho đến tận năm 1918, khi khoa thi chữ Hán cuối cùng bị hủy bỏ để thay bằng chữ quốc ngữ với mẫu tự La tinh của những người thống trị mới, nhưng thứ chữ tượng hình cổ lỗ thì vẫn để lại hậu quả nặng nề cho đến tận hôm nay ở mọi nơi, mọi chỗ.

ĐI TÌM CHỮ KHOA ĐẨU

Biết bao người đã hi sinh cả cuộc đời để tìm lại thứ tài sản vô giá của cha ông ta ngày trước. Cũng may, trong các văn bản từ hàng nghìn năm trước vẫn còn ghi chép lại về vấn đề này khá nhiều. Trước hết là trong cổ sử Trung Hoa.

"Năm Mậu Thân đời Đường Nghiêu thứ 5 (2345 TCN) có Nam di Việt Thường Thị qua nhiều lần thông dịch đến biếu một con Rùa thần. Rùa ước hơn nghìn tuổi, rộng hơn 3 thước, trên lưng có chữ Khoa Đẩu chép việc từ lúc khai thiên lập địa đến nay. Vua Nghiêu sai chép lấy gọi là Quy lịch".

Sách Cương Mục Tiền Biên của Kim Lý Tường, Thuyết Văn Giải Tự của Chu Hy, Thông Chí của Trịnh Tiều đời Tống đều ghi lại tương tự như vậy.

Trong lời tựa cuốn Thượng Thư trong Kinh Thư, Khổng An Quốc - cháu 12 đời của Khổng Tử có kể lại chuyện: Vào thời Lỗ Cung Vương (thế kỷ thứ 1 TCN), khi sửa lại nhà của Khổng Tử, đã tìm thấy nhiều cuốn sách viết bằng chữ Khoa Đẩu, giấu ở giữa những bức tường.

Dấu tích chữ Khoa Đẩu (thứ chữ của người Việt có hình dáng như những con nòng nọc) còn được nhắc lại trong chương cuối cuốn tiểu thuyết Thủy Hử của Thi Nại Am: Tống Giang đào được một bia đá trên có khắc thứ chữ lạ. Người đạo tràng Hà Diệu Thông cho biết, tổ phụ của ông ta xưa có một bộ sách chuyên để cắt nghĩa các lối chữ Thiên Thư, và các chữ viết trên bia đá chính là thứ chữ Khoa Đẩu, ông ta có thể đọc được. Trong cuốn Lộc Đỉnh Ký, nhà văn Kim Dung có kể chuyện nhân vật Vi Tiểu Bảo phải khó khăn lắm mới học nổi chữ Khoa Đẩu. Những người không học được ở ngoài đảo thì xin khất, khi về đất liền thì tiếp tục học lại. Sách còn kể tên 8 ngôi chùa ở lục địa còn lưu giữ thứ chữ này.

Từ những trang sách trên, có bao nhiêu người đã dành cả cuộc đời đi tìm lại chữ Khoa Đẩu. Nhưng cho tới nay, chúng ta vẫn chưa có đầy đủ chứng cứ để chứng minh một cách khoa học cho vấn đề đất nước Việt Nam đã từng hiện diện thứ văn tự đó.

Cha ông chúng ta, ngay từ thời tiền sử đã để lại cho con cháu những tài sản vô giá như trống đồng và đặc biệt là những thứ tài sản tinh thần, đã thấm vào xương tủy của mỗi người dân con Lạc cháu Hồng, để chúng ta có đủ bản lĩnh vượt qua mọi thử thách, giữ vững được sự tồn tại của đất nước, giống nòi. Tiêu biểu là ý chí quyết tâm bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Từ sau năm 111 TCN, đất nước ta đã chìm đắm trong đêm dài Bắc thuộc. Sử cũ còn viết: Chúng bắt dân ta xuống biển mò ngọc trai, lên rừng tìm ngà voi, sừng tê giác... Số người bị chết không biết bao nhiêu mà kể. Những ai có ý đồ chống lại như Thi Sách, Phạm Danh Hương, Lê Đạo, Thi Huy... đều bị chúng giết hại. Thanh niên trai tráng không còn lại bao nhiêu. Vũ Thục Nương, người con gái Phượng Lâu ở cố đô Văn Lang, chồng, cha đẻ, cha chồng đều bị giết đã trốn về Tiên La, Thái Bình mưu đồ khởi nghĩa. Bốn năm sau, Thục Nương đã giải phóng được gần nửa tỉnh Thái Bình, nhưng khi về với Hai Bà Trưng nhận chức đại tướng tiên phong ở tuổi 22, đội quân đem theo cũng chỉ có 700 cô gái cải dạng nam trang.

Chỉ sau vài tháng, những đoàn nữ quân ấy đã đuổi hết quân xâm lược, thu lại 65 thành trì, đem lại độc lập tự do cho Tổ quốc. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng là cuộc khởi nghĩa vô tiền khoáng hậu của dân tộc ngày ấy đã như một vầng dương chói lọi, giúp ta nhìn lại 3000 năm lịch sử của cha ông trước đó và như một ngọn đèn pha rực chiếu soi đường cho dân tộc suốt mấy nghìn năm sau. Kể từ đó, suốt 900 năm lịch sử, cứ vài chục năm chúng ta lại có một cuộc khởi nghĩa. Tia lửa góp thành ngọn lửa – đến năm 938, người anh hùng dân tộc Ngô Quyền, bên trong tiêu diệt bè lũ Kiều Công Tiễn bán nước, bên ngoài đánh tan quân Nam Hán cướp nước, đem lại độc lập tự do cho Tổ quốc sau 1049 năm nô lệ.

(Sử gia Lê Văn Hưu viết: **"Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà nổi lên đánh lấy được 65 thành trì, lập quốc xưng vương dễ như trở bàn tay. Thế mà từ cuối nhà Triệu cho tới đời nhà Ngô hơn một nghìn năm, người mình cứ cúi đầu bó**

tay làm tôi tớ cho người Tàu mà không biết xấu hổ với hai người đàn bà họ Trưng).

Chúng ta không đến nỗi xấu hổ, vì ý chí giành lại độc lập dân tộc vẫn được duy trì suốt gần một nghìn năm sau đó, khi mà triều đình nhà Nguyễn đã quay lưng lại với nhân dân, từng bước dâng nước ta cho Pháp, để Việt Nam lại một lần nữa bị xóa tên trên bản đồ thế giới. Rồi nước ta lại rơi vào tay Nhật. Năm 1945, chúng đẩy dân ta vào nạn đói khủng khiếp, chỉ tính từ vĩ tuyến 16 trở ra, nước ta đã có gần 2 triệu người chết đói (trong khi dân số chưa đầy 20 triệu người). Xác chết đầy đường, nhiều gia đình, xóm nhỏ chết không còn một người.

Phe Trục đã thất bại, quân Tưởng, Anh, Pháp đã vào giải giáp quân Nhật, nhưng lăm le tiếp tục chiếm đóng trở lại nước ta. Đất nước tưởng như sắp đến ngày tận thế.

Nhưng, dân ta dù trong hoàn cảnh nào cũng giữ vững ý chí đã được hun đúc từ thời Thánh Gióng, Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Lê Lợi, Quang Trung... cùng với sự lãnh đạo tài tình của Bác Hồ và một số đảng viên tiền bối lúc đó, chúng ta đã dành được độc lập tự do. Nối tiếp truyền thống hào hùng của dân tộc, chúng ta tiếp tục giành thắng lợi liên tiếp trong 30 năm sau đó, đưa đất nước, dân tộc bước sang một kỷ nguyên mới, sánh vai với cường quốc năm châu.

Những giá trị tinh thần của cha ông để lại, trải qua bao biến cố thăng trầm mà chúng ta còn giữ được – nhưng thứ văn tự đã từng tồn tại thì vẫn bặt vô âm tín, ngay cả khi chúng ta đã cố gắng tìm kiếm, và tưởng như đã tìm thấy trong hàng

đống tài liệu thu về. Cho tới một ngày, ta mới vỡ lẽ ra rằng: có lẽ ta đã bị đánh lừa. Chúng ta liên tiếp rơi vào những cái bẫy kiến thức mà người ta đặt sẵn làm lạc hướng đi của bao người, trong đó có cả những học giả đáng kính – người thầy của bao lớp học trò về môn sử học.

Học giả Trần Trọng Kim viết: "Nhờ có các Thái thú Tích Quang và Nhâm Diên, dân ta mới có cuộc sống vợ chồng và mới biết cách cày bằng bò". Trong khi Hậu Hán Thư ghi lại:"**Cũng vào thời điểm đó, số thóc thuế thu được của Giao Chỉ là 1.360.000 hộc, hơn cả 4 nước Âu Việt, Mân Việt...(Tứ Xuyên, Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông...) cộng lại".**

Học giả Đào Duy Anh, trong cuốn sách giáo khoa Sử bậc đại học, in năm 1956 mô tả tình hình dân ta trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng: "Đất Giao Chỉ, dân tình lạc hậu, đi chân đất, khoét lỗ trên vải làm áo mặc. Khi Mã Viện vào đến Châu Ái thấy đàn bà con gái khỏa thân đi kiếm ăn trên những cánh đồng, ở Châu Hoan người còn ngủ trong các tổ trên cây...". Trong khi đó, các báo cáo của Mã Viện gửi cho vua Hán viết: **"Dân Giao Chỉ uống trà buổi sáng, dùng mía làm ra đường phèn, biết làm giấy mật hương, giấy trắng ngâm xuống nước không nát, luật Việt khác luật Hán tới mười điều"**.

Chúng ta nghĩ sao khi đội ngũ nữ tướng tá lãnh đạo các đội quân ngày ấy hầu hết là tri thức: cô giáo, nữ sinh, nhà thơ, chủ trang trại, sư ni với những cái tên đẹp như thơ còn ghi trong sử sách: Hoàng Thiều Hoa, Trần Thiếu Lan, Vũ Thục Nương, Thánh Thiên, Phật Nguyệt, Trần Hạnh Nương, Mai

Đại Khôi, Xuân Nương, Lê Chân, Nguyệt Nga... Họ đã đánh tận sang sông Dương Tử, giải phóng hết đất Lĩnh Nam – giờ đây còn hàng trăm ngôi đền thờ ở Quảng Đông, Quảng Tây tới Hồ Nam (theo Trần Đại Sỹ - vụ trưởng vụ Trung Quốc Viện Pháp Á).

Chúng ta đã có ít nhất 5000 năm lịch sử - và ngay từ những ngày đầu dựng nước, cha ông ta đã xây dựng nên một nền văn minh kỳ vĩ được thế giới công nhận. Những phẩm chất tốt đẹp, những đức tính cần có cho một dân tộc tồn tại trong một thế giới ngày càng có nhiều biến động đã được cha ông chuẩn bị đầy đủ cho con cháu- qua sự giáo dục tài tình sâu sắc như khắc vào tim, vào óc thấm vào máu thịt, xương tủy thành một thứ tài sản tinh thần vô giá đồng hành vĩnh viễn cùng dân tộc.

Để rồi trải qua hơn một nghìn năm nô lệ, biết bao lần đất nước và nhân dân phải đương đầu với những cuộc xâm lược tàn khốc nhất trong lịch sử nhân loại, nhưng những phẩm chất quý báu ấy đã giúp dân ta đứng vững và vươn lên. Đã có bao nhiêu nhà khoa học nước ngoài nghiên cứu về lịch sử dân tộc Việt Nam không tiếc lời ca ngợi những phẩm chất đó.

Qua đó, ta có thể thấy ẩn phía sau lớp sương mù dày đặc của quá khứ, dưới lớp bụi thời gian và trong những đống nổ nát của chiến tranh, của cướp phá, của triệt hạ...vẫn ánh lên những tia sáng lấp lánh-minh chứng cho một quá khứ hào hùng của dân tộc Việt.

Chúng ta cứ tự hào, say sưa với những kiến thức tìm thấy trong hàng đống sách vở ấy, và chúng ta trích dẫn hàng trăm tác giả người nước ngoài để bảo đảm cho sự tin cậy của vài trang sách đã viết. Loay hoay trong những mê cung như

thế, quanh quẩn bế tắc trong những tia sáng đã bị khúc xạ một phần của những người ngoài cuộc, chúng ta đã quên đi những vấn đề quan trọng nhất, rằng **ánh sáng ấy phải phát ra từ những viên ngọc quý thực sự, từ những ngọn lửa vĩnh cửu rực rỡ. Tìm về với nguồn sáng ấy, là tìm về với nhân dân - những người đã làm ra và cũng chính là những người đã trung thành cất giấu và bảo vệ những tài sản vô giá mà cha ông để lại.**

Trống đồng dân ta còn lưu giữ được, ý chí quyết tâm bảo vệ nền độc lập dân tộc, dân ta còn giữ được thì **dấu tích chữ viết của cha ông, nhất định nhân dân ta vẫn còn gìn giữ cất dấu ở đâu đó.** Chỉ có điều chúng ta có tìm được nguồn ánh sáng ấy hay không?

TRỞ VỀ VỚI NHÂN DÂN

Giờ đây, chúng ta không cần viện dẫn những sách "Thông Chí", "Cương Mục Tiền Biên", "Kinh Thư"...của cổ sử Trung Hoa để chứng minh dân tộc ta đã từng có chữ viết: Thứ chữ Khoa Đẩu, có hình dạng như những con nòng nọc –mà Vua Hùng thứ nhất đã khắc lên lưng rùa hiến tặng vua Nghiêu.

Tại xã Bàn Giản, huyện Lập Thạch, trên những ngọn đồi, nhân dân vẫn còn giữ gìn Ngọc phả của 4 ngôi miếu nhỏ thờ "Lạc Long Quân chi tử".

Trong cuốn "Trần Thái Tông Ngọc phả âm phù cổ lục" ấy còn ghi rõ: "Nghiêu thế, Việt Thường thị hiến thiên tuế thần Quy, bối hữu Khoa Đẩu" (Thời vua Nghiêu 2345 TCN – họ Việt Thường đem tặng một con Rùa thần nghìn tuổi, trên lưng có chữ Khoa Đẩu).

Bản Ngọc phả của ngôi miếu nhỏ trên ngọn đồi gần nghìn năm tuổi ấy đã nhận được bản sắc phong của các đời vua Trần Thái Tông, Trần Minh Tông, Lê Thái Tổ, Lê Hiển Tông, Cảnh Thịnh, Thành Thái... Điều đó chứng tỏ các cụ nhà ta đều đã biết rõ việc này.

Còn hơn cả sự ghi chép chung chung của những tài liệu cổ Trung Hoa như "Thuyết văn giải tự", "Thông giám cương mục", bản Ngọc phả của Liệt vị Đại vương tại La Nội, Hà Tây sau khi nói về sự kiện tặng Rùa còn ghi lại đầy đủ thông điệp của Vua Hùng gửi tới vua Nghiêu ngày ấy:

"Kể từ trời Nam mở vận, dòng họ đầu tiên là Hồng Bàng. Vị vua thụ mệnh trời đầu tiên là Kinh Dương Vương, thuộc dòng dõi Thần Nông. Kinh Dương Vương vốn được vua cha Đế Minh phong cho làm chủ phương Nam-sinh ra Sùng Lãm tức Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ sinh ra trăm con trai từ một bọc trăm trứng. Đấy chính là thủy tổ của Bách Việt vậy".

Trong hàng nghìn, hàng vạn Ngọc phả của các đền miếu, Ngọc phả của các dòng họ, chắc chắn còn nhiều bản ghi lại sự kiện Tổ tiên ta đã từng có chữ viết từ gần 5000 năm trước, như ở Bàn Giản và La Nội...

PHẢI CHĂNG TA ĐÃ TỪNG CÓ MỘT NỀN GIÁO DỤC NGAY TỪ THỜI TIỀN SỬ?

Từ năm 2345 TCN, vua Hùng đã gửi thông điệp bằng chữ Khoa Đẩu, thứ chữ của người Việt sang cho vua Nghiêu.

Chúng ta đã có chữ viết sớm như vậy, thì sự học hành ở đất nước **"Có một nền văn hóa tiền sử phát triển từ rất sớm-tiên tiến và nhanh chóng, sáng tạo và sống động chưa từng thấy ở nơi nào trên thế giới"** lúc đó ra sao?

Chúng ta còn lưu giữ được hàng nghìn tờ trình của lý trưởng các làng xã vào thời điểm các tháng Juin, Juillet, Septem-

bre-1938 với địa chỉ nơi gửi "A Monsieur le tri huyện X" để kiểm kê những di tích đền miếu của Tổ tiên còn được dân làng họ bảo vệ, phụng thờ từ trước đến nay.

Tài liệu đó được tập trung về viện Viễn Đông Bác Cổ - và may mắn thay, chỉ sau ngày đọc tuyên ngôn độc lập 2 tháng, Chủ tịch lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Hồ Chí Minh đã có chỉ thị bảo tồn các di vật, cấp kinh phí để duy trì hoạt động của Viện Viễn Đông Bác Cổ. Chính nhờ chủ trương sáng suốt và kịp thời ấy mà những bản báo cáo kiểm kê di tích năm 1938 giờ đây còn được lưu giữ đầy đủ ở viện Hán Nôm.

Trong số hàng nghìn Ngọc phả về đền miếu thờ các Vua Hùng và các anh hùng liệt nữ khác, chúng ta còn tìm thấy hàng trăm di tích thờ các thầy cô giáo và học sinh.

THẦY CÔ GIÁO THỜI HÙNG VƯƠNG

1. Thời Hùng Vương thứ 6: Hùng Huy Vương có thầy Lý Đường Hiên dạy học ở Yên Vĩ, huyện Hoài An, phủ Ứng Thiên, đạo Sơn Nam nay là huyện Ứng Hòa, Hà Tây. Thầy có hai học trò là Cao Đường và Lý Đá học giỏi thấu tỏ mọi lẽ kinh sách, người đương thời ai cũng khen là thần đồng.

Lý Đá và Cao Đường trưởng thành đến khu Xuân La, Nguyễn Xá, trang Diên Phú, huyện Diên Hà, phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam thấy nơi đây cảnh vật hữu tình, phong phú thuần hậu hai ông mở trường dạy học, nhân dân gửi con em vào học rất đông.

Giặc Ân xâm lược, hai ông theo Phù Đổng đánh giặc, giặc

tan về đến núi Sóc Sơn hai ông cùng Phù Đổng bay về trời. Nhân dân Xuân La, Nguyễn Xá, trang Diên Phú, huyện Diên Hà, phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam lập đền thờ phụng.

2. Thời Hùng Vương thứ 9: Thầy Lỗ Công dạy ở kinh thành Văn Lang, cháu ngoại vua Hùng Định Vương (Hùng Vương thứ 9) là Hoàng Trụ, ở xã Bồng Lai huyện Từ Liêm, Hà Nội theo học.

3. Thời Hùng Vương thứ 16: Hùng Tạo Vương có thầy Ngô Tiên Sinh, quê ở Châu Hoan dạy học ở Xuân Áng, xã Thụy Trang huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, lộ Hải Dương có người học trò là Phan Hô, mày hổ, mũi rồng, tiếng như chuông, mới sinh ra đã có răng, học được một năm giỏi giang, văn võ tinh thông, tài trí khác đời. Ông chữa bệnh cho thái phi, vua thấy tài giỏi phong " Đốc trưởng tiền quân ngự đô lực sĩ, Đông đại tướng quân Thiên hộ hầu".

4. Thời Hùng Vương thứ 18: Hùng Duệ Vương có thầy Cao Đường dạy học ở khu Khổng Tước, châu Hoan có người học trò là Chu Hoằng theo học được hơn bốn năm mà văn chương thông thái, võ bị tinh tường. Ông theo Tản viên Sơn Thánh, trở thành vị tướng đánh Thục giỏi được vua phong: "Cai số đại vương". Ngày 10 tháng 11, ông tự hóa.Nhân dân khu Bùi, trang Hạ Bái, huyện Diên Hà lập đền thờ phụng.

5. Thời Hùng Vương thứ 18: Thầy Nguyễn Thiên quê ở Yên Vĩ động Hương Tích huyện Hoài An, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam đến dậy học ở thượng khu xã Vĩnh Lại huyện Cẩm Giàng, Hải Dương. Ông có hai người con trai cùng sinh giờ Ngọ ngày 12 tháng 8 năm Bính Tí, lại là hai học trò văn võ

toàn tài, thao lược hơn người. Khi cha chết, hai anh em đến Sơn Tây vào yết kiến Tản viên Sơn Thánh và kết nghĩa anh em cùng nhau đánh Thục thắng lợi được Hùng Duệ Vương phong: đại tướng quân.

6. Thời Hùng Vương thứ 18: Thầy Hải Đường tiên sinh dạy học ở kinh thành Văn Lang có người học trò tên là Nguyễn Mục sinh ngày 12 tháng 8 năm Giáp Ngọ con ông Nguyễn Danh Huyên và bà Đào Thị Túc ở trang Đông Đồ, huyện Kim Hoa phủ Từ Sơn xứ Kinh Bắc, đến ở nhà cậu ruột là ông Đào Công Hải làm huyện doãn trưởng, võ nghệ tinh thông. Hùng Duệ Vương yết bảng chiêu hiền. Nguyễn Mục ứng thi được vua ban chức: Đại phu tham gia triều đình chính sự. Quân Thục xâm lược, Nguyễn Mục cầm quân đánh thắng giặc trở về được vua phong: Ý mục đại vương. Ngày 2 tháng chạp năm Kỷ Dậu ông hóa, vua phong: Thượng đẳng thần tối linh. Nhân dân trang Bối Khê huyện Đông Yên phủ Khoái Châu lập đền thờ phụng.

7. Thời Hùng Vương thứ 18: Thầy Lã tiên sinh dạy ở Hồng Châu, Hải Dương có hai người học trò là Cao Sơn và Quý Minh là hai anh em sinh đôi ngày mùng 3 tháng giêng năm Nhâm Dần. Lên 7 tuổi cha mẹ cho đi học thầy Lã tiên sinh. Năm 16 tuổi Cao Sơn và Quý Minh văn võ đã hơn người. Bấy giờ Hùng Duệ Vương hạ chiếu kén nhân tài. Hai ông ứng thi trúng tuyển, vua phong cho hai người chức chỉ huy sứ: Tả Hữu tướng quân. Vâng mệnh vua hai ông đưa quân trấn thủ ở sông Lô, sông Thao, sông Đà đề phòng quân Thục xâm lược. Hai ông lập đồn ở xã Tiên Du, huyện Phù Khang, phủ Tam Đái, đạo Sơn Tây về sau là Tiên Du, tổng Hạ Giáp,

huyện Phù Ninh, Phú Thọ...Ngày 10 tháng 11 hai ông đã hóa, nhân dân nơi đây đã tôn thờ làm: Thành hoàng làng.

8. Thời Hùng Vương thứ 18: Thầy Lỗ tiên sinh dạy học ở xã An Cảnh huyện Thiên Thi nay là huyện Ân Thi, Hưng Yên. Thầy có ba người học trò là Nguyễn Tuấn, Nguyễn Chiêu, Nguyễn Minh là con ông Nguyễn Xuân và bà Đoàn Thị Nghi. Ba người cùng sinh một bọc ngày 10 tháng 3 năm Bính Thìn, thật là khôi ngô kỳ vĩ. Năm lên 9 tuổi ba anh em đều theo học thầy Lỗ tiên sinh, học được 3 năm đã tinh thông văn võ. Năm 15 tuổi tài năng của ba ông đã nổi bật, nhân dân và hào kiệt trong vùng đều khâm phục. Năm 19 tuổi Hùng Duệ Vương ra bảng kén chọn nhân tài, ba ông đều trúng tuyển. Vua hài lòng phong cho ông Tuấn chức: Tư tào điển lạc quan, ông Chiêu chức: Tả Tư tào phán quan, ông Minh chức: Hữu Tư tào phán quan. Quân Thục đến xâm lược ba ông theo Tản viên sơn thánh đánh giặc.

9. Thời Hùng Vương thứ 18: Thầy Lỗ Đường tiên sinh dạy ở xã Đại Đồng thuộc huyện An Đường phủ Thượng Hồng tỉnh Hải Dương. Có người học trò là Trung Sơn Nhạc sinh giờ thân ngày 8 tháng giêng năm Giáp Thân, rất kỳ lạ mặt mũi khôi ngô, tuấn tú trong bụng có điểm nét chữ "son" trông tựa như chữ thần tiên. Một tuổi đã biết nói, năm lên 7 theo học thầy Lỗ Đường, chẳng bao lâu văn võ kỳ tài được Hùng Duệ Vương giao cho chức: Bố Chính Quan. Quân Thục đến xâm lược, ông là vị tướng đánh thắng giặc rồi tự hóa. Nhân dân làng Nhiễm Dương tổng Nghĩa Xã huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh lập đền thờ phụng.

10. Thời Hùng Vương thứ 18: Thầy Niệm Hưng quê ở Mộ Trạch Hải Dương được nhân dân làng Lỗ Khê phủ Từ Sơn,

Bắc Ninh đón về dạy học. Năm 23 tuổi nhà vua hạ chiếu kén anh tài. Niệm Hưng ứng tuyển được Hùng Duệ Vương phong chức: Chỉ Huy Sứ. Quân Thục xâm lược, ông lĩnh chức Tiền đạo đại tướng quân, đánh thắng quân Thục ông trở về Lỗ Khê tự hóa, nhân dân tôn thờ làm: Thành hoàng làng.

11. Thời Hùng Vương thứ 18: Thầy Nguyễn Minh quê ở huyện Lôi Dương châu Ái đến xã Màn Xuyên tổng Đông Kết huyện Đông An mở trường dạy học. Bấy giờ Hùng Duệ Vương mở khoa thi, vào thi nhà vua chấm ông đỗ đầu khoa, được vua gả công chúa Ngọc Nương – công chúa thứ 3. Ông cùng với Tản Viên Sơn thánh đánh giặc Chiêm Thành thắng lợi được vua phong: Trấn Chiêm Thành cửa ải đại tướng quân.

12. Thời Hùng Vương thứ 18: Thầy Lỗ tiên sinh dạy học ở Động Lăng Xương huyện Thanh Xuyên phủ Gia Hưng đạo Hưng Hóa, có ba người học trò là Cao Hiển Công, Cao Minh Công, Cao Tùng Công quê gốc ở Châu Ái đến ngụ cư ở Lăng Xương. Ba học trò này thật là dị tướng, hai gò má cao vọi, tay dài chấm gối, bàn chân có 7 cái lông dài. Học mới ba năm mà đã am hiểu nghĩa lý kinh sử lầu thông. Vì có công đánh giặc Thục. Khi hóa được vua phong: Thượng đẳng phúc thần.

13. Thời Hùng Vương thứ 18: Thầy Phạm Công Tuyển quê ở Trang Hội Chiểu huyện Hoằng Hóa phủ Hà Trung châu Ái. Làm quan ở Châu Xích Đằng phủ Khoái Châu, đạo Sơn Nam. Ông là người văn chương nổi tiếng. Sau khi vợ chết, ông từ quan về dạy học ở Châu Xích Đằng phủ Khoái Châu, sau lại chuyển về khu Đăng Xuyên xã Đăng Định huyện Thiên Thi.. Sau khi chết nhân dân xã Đăng Xuyên huyện Ân Thi tôn thờ làm: Thành hoàng làng.

14. Thời Hùng Vương thứ 18: Thầy Vũ Công ở Mộ Trạch, Hải Dương dòng dõi thi thư lên kinh thành kinh đô Văn Lang ở thôn Hương Lan, ngày nay thuộc xã Trưng Vương - Việt Trì dạy học. Hai ông bà sinh được người con đặt tên là Vũ Thư Lang, khi trưởng thành Vũ Thư Lang tiếp tục nghề dạy học của cha ở Tràng Đông, Tràng Nam. Vũ Thư Lang đã dạy hai công chúa của Hùng Duệ Vương là Tiên Dung và Ngọc Hoa. Nhân dân đã lập đền thờ vợ chồng thầy Vũ Thư Lang đền này có tên là: Thiên Cổ Miếu.

15. Thời Hùng Vương thứ 18: Thầy Lý Đường tiên sinh dạy học ở động Lăng Xương, huyện Thanh Xuyên phủ Gia Hưng đạo Hưng Hóa xứ Sơn Tây, Nguyễn Tuấn hoặc Nguyễn Chiêu học thầy ba năm liền. Sau này Nguyễn Chiêu gọi là Tản Viên Sơn Thánh phò mã của Hùng Duệ Vương.

16. Thầy Ngô Tiên Sinh dạy học ở thôn Trì La, huyện Thiên Thi, xứ Sơn Nam. Có hai người học trò tên là Phạm Đá, Phạm Dũng cùng sinh một bọc ngày mùng 9 tháng 3 năm Kỷ Mùi, con ông Phạm Đạt và bà Đinh Thị Duyên, quê nội ở Sách Biện Sơn, huyện Lôi Dương phủ Thuận Thiên, châu Ái. Hai học trò này hình dáng Kỳ Dị, mày ngài hàm én, tay dài chấm gối, bàn tay có 7 chiếc lông mọc dài, năm lên 8 tuổi hai anh em đến học thầy Ngô Tiên Sinh mới học được vài năm đã thông kinh sử. Thời An Dương Vương có giặc đại Man đến cướp phá Cao Bằng, Hưng Hóa. Nhà vua truyền hịch tuyển lựa nhân tài, hai ông ứng tuyển được nhà vua phong cho ông Phạm Đá là. Bình Man đô nguyên soái. Ông Phạm Dũng là: Thiên Quan đại tướng quân. Hai ông dẹp yên giặc lại trở về Trì La. Khi hóa nhân dân tôn làm: Thành hoàng làng.

17. Thầy Dương Như Tồn tiên sinh dạy học ở Lỗi Giang, Tề Giang xưa, nay thuộc Thọ Xuân, Thanh Hóa là thầy dạy tể tướng Lữ Gia thời nhà Triệu.

HỌC TRÒ Ở CÁC TRƯỜNG THỜI HÙNG VƯƠNG

1. Thời Hùng Vương 6: có ông Tạ Quang và bà Trần Thị ở xã An Phú huyện Từ Sơn Bắc Ninh có 5 con học ở xã Điềm Xá, huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu, Hưng Yên. Năm người con này khi trưởng thành đã cùng với Hùng Đức huyện quan Tiên Lữ đánh giặc ở Châu Quỳnh Nhai, Tuyên Quang... được phong: Ngũ vị đại cương.

2. Thời Hùng Vương 6: Ông Vũ Huy Hiển vợ là Hoàng Thị có người con trai là Vũ Nghi. Năm 12 tuổi cha mẹ cho con đi học ở thôn Trung, xã Vĩnh Lại, tên nôm là làng Giải Thượng huyện Cẩm Giàng - Hải Dương. Thời Hùng Huy Vương có

giặc Cao Man, giặc Ân, ông đã cùng với người cậu là Hoàng Công Độ, Lạc tướng ở kinh thành Văn Lang đi đánh giặc lập nhiều chiến công. Ông Vũ Nghi đã hóa theo Thánh Gióng ở núi Sóc Sơn.

3. Đời Hùng Vương thứ 6: Có Vũ Lang Lữu – sinh giờ Dần ngày 20 tháng giêng năm Ất Sửu là con ông Vũ Sùng và bà Lê Thị Ngọc, học ở sách Lam Sơn, Ái Châu, Thanh Hóa. Sau lại chuyển đến học ở huyện Nam Xang phủ Lý Nhân đạo Sơn Nam. Ông thông thạo văn chương, thượng thiên văn, hạ địa lý, không một vật gì không biết, không một vật gì không hay, đời bấy giờ khen là: Ông Thánh trẻ. Giặc Ân xâm lược nước ta, Vũ Lang Lữu cùng Thánh Gióng đánh giặc. Ông được vua phong: Võ Gia Hầu giám sát đại tướng quân. Khi ông mất làng Vũ Xá tổng Ngụ Nhuế phủ Lý Nhân tỉnh Hà Nam lập đền thờ Phụng.

4. Thời Hùng Vương 6: Hoàng tử Hùng Bảo, Hùng Chân là con Hùng Huy Vương và hoàng hậu Phương Dung, hoàng tử Bảo sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tí. Hoàng tử Châu sinh ngày 10 tháng giêng năm Đinh Mão. Hai hoàng tử này học ở kinh thành Văn Lang, với tư chất thông minh, chăm học ngay từ thuở thiếu niên đã tỏ ra người có tài văn võ. Lúc bấy giờ có giặc xâm lược, vua cử hai hoàng tử làm tướng, phong cho hoàng tử Bảo là Bảo Quốc Lạc hầu, hoàng tử Chân là Chân Võ Đại tướng quân.

5. Thời Hùng Vương 16: Nguyệt Tinh công chúa là cháu của Hùng Tạo Vương – Hùng Vương thứ 16 học ở kinh thành Văn Lang, 19 tuổi văn võ kỳ tài, đi bảy bước làm xong bài thơ.

6. Thời Hùng Vương 17: Hoàng tử Mang Công là con của Hùng Nghị Vương – Hùng Vương thứ 17 học ở kinh thành Văn Lang là người Thiên tư mẫn tuệ. Năm 17 tuổi Man Công lầu thông thiên kinh vạn quyển, hiểu rõ ngọn ngành của mọi nghĩa lý.

7. Thời Hùng Vương 18: Thời Hùng Duệ Vương có Lương Cội Công là con ông Lương Nhạc và bà Trần Thị Ái, cha mẹ cho Cội Công đi học ở động Trung Sơn quận Cửu Chân, Hoan Châu. Cội Công rất thông minh, văn tài võ lược đều giỏi, được vua trọng dụng phong làm tướng cử đi đánh giặc thắng lợi trở về vua lại phong: Đại Vàng Cội Công Uy linh đại vương. Ông mất trang Minh Vương (tức Mỹ Lương huyện Diên Hà phủ Tân Hưng làm đền thờ phụng).

8. Thời Hùng Vương 18: Vợ chồng ông Đinh Công Bách và Tô Thị Nghị quê ở Châu Ái Thanh Hóa có 4 con theo học ở làng Phó Hoa trấn Sơn Nam Thượng, phủ Thường Tín huyện Thượng Phúc, đạo Sơn Nam. Bốn người con đó là: Liêm, Vĩnh, Dũng, Bùi đều đi học chăm chỉ đều tài giỏi văn võ, tài trí thông minh lẫy lừng thiên hạ, danh tính đến tai vua. Hùng Duệ Vương mời 4 chàng trai vào triều để giúp vua trị nước.

9. Thời Hùng Vương 18: Ông Nguyễn Trường vợ là Đinh Thị Khương, ngày 8 tháng giêng năm Bính Ngọ sinh được người con trai phong tư đẹp đẽ, khí vũ hiên ngang đặt tên là Ngọ. Cha mẹ cho Ngọ đi học ở khu Tập Ninh xã Vân Lung động Hoa Lư phủ Trường Yên, Châu Ái. Chàng thông hiểu văn chương tinh thông võ nghệ được vua Hùng Duệ Vương phong: Trung Thư Lệnh. Quân Thục đến xâm lược ông là võ

tướng chỉ huy đánh giặc rồi ông tự hóa. Làng Tập Ninh xã Vân Lung huyện Hoa Lư – Ninh Bình lập đền thờ phụng.

10. Thời Hùng Vương 18: Hùng Thiện Công và Nguyễn Thị Phương có người con trai tên là Tam Quan học ở trang Cao Xá thuộc tổng Lai cách phủ Bình Giang nay là xã Cao An huyện Cẩm Giàng, Hải Dương. Tam Quan học rất giỏi võ nghệ tinh thông, pháp thuật cao cường được Hùng Duệ Vương tuyển dụng phong: Tam Quan Đại vương.

11. Thời Hùng Vương 18: Ông Đặng Cẩn vợ là Phùng Thị Thuần, ngày 10 tháng tư năm Nhâm Thân sinh được hai người con trai đặt tên là Minh Đức, Chiêu Trung, dung mạo khôi ngô kỳ lạ, năm lên 7 tuổi cha mẹ cho hai anh em đi học ở Châu Quỳnh Nhai, năm 16 tuổi lực học hai cậu tinh thông, tài năng võ nghệ khiến vạn phu không địch nổi. Năm 20 tuổi giữa lúc Hùng Duệ Vương dựng lầu kén rể ở thành Văn Lang để chọn phò mã cho công chúa Ngọc Hoa rồi trao ngôi báu. Hai ông vào ứng thi tài văn võ ứng đối lưu loát nhưng toàn tài chưa có. Vì thế vua chỉ phong cho hai ông chức: Chỉ Huy Sứ Tả Hữu tướng quân. Quân Thục tới xâm lược hai ông cùng quân đánh thắng giặc trở về và tự hóa ngày 3 tháng 12. Nhân dân trang Lưu Thượng, Lưu Hạ đạo Hải Dương lập đền thờ phụng.

12. Thời Hùng Vương 18: Thời Hùng Duệ Vương có ông Vũ Phục vợ là Quế Hoa ngày 18 tháng 3 giờ Tí năm Nhâm Dần sinh được người con trai đặt tên là Vũ Uy. Năm 14 tuổi cha mẹ cho Vũ Uy học ở xã Đan Trang, huyện Cẩm Giàng, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương võ nghệ tinh thông học một biết mười, quân Thục tới xâm lược ông xin nhà vua cầm quân đánh giặc, chiến thắng ông trở về bản quán xã Đan Trang và tự hóa được vua phong: "Thượng đẳng Phúc thần".

13. Thời Hùng Vương 18: Ông Nguyễn Lương vợ là Đinh Thị Tố. Ngày 10 tháng 8 năm Giáp Thân sinh người con trai đặt tên là Hoằng có nước da trắng ngần mắt sáng như sao sau lưng có 28 nốt ruồi, dưới đùi có 7 cái lông. Năm 12 tuổi Hoằng đi học ở châu Thượng Hồng đạo Hải Dương. Học được mấy năm mà văn chương võ nghệ của Hoằng hơn hẳn mọi người, bầu bạn kính phục. Năm 20 tuổi ông kết bạn với Sơn Thánh và đến bái yết Hùng Duệ Vương được vua phong "Dũng Lược Tướng Quân - hộ giá nhà vua". Ông có công đánh thắng quân Thục được nhà vua gia phong: Hoằng Tướng Quân Đại Vương khi ông hóa làng Cổ Viễn, Bình Lục, Hà Nam lập đền thờ phụng.

14. Thời Hùng Vương 18: Ông bà Cao Công, ngày 2 tháng 2 năm Giáp Thân sinh một bọc được hai con trai đặt tên là Mang Công, Mỹ Công. Năm 11 tuổi cha mẹ cho hai anh em đi học ở Vũ Ninh học được 5 năm, văn võ rất giỏi.Quân Thục xâm lược Hùng Duệ Vương triệu hai ông về triều cử đi đánh giặc. Thắng giặc trở về hai ông tự hóa ngày 10 tháng 6, được vua truy phong: " Thượng Đẳng Phúc Thần". Làng Mão Cầu phủ Lý Nhân, Hà Nam lập đền thờ phụng.

15. Thời Hùng Vương 18: Ông Nguyễn Tùng vợ là Lê Thị Diêu ngày 14 tháng giêng năm Nhâm Dần sinh được hai con trai mặt mũi khác thường đặt tên là Cao Sơn và Quý Minh – năm lên 6 tuổi cha mẹ cho đi học Ở Hồng Châu, Hải Dương. Năm 16 tuổi cả hai anh em đều tinh thông võ nghệ. Vua hạ chiếu tìm người tài giỏi, hai anh em tới bái yết nhà vua được Vua phong cho hai người làm: Đô Chỉ Huy Sứ tướng quân.

16. Thời Hùng Vương 18: Lý Công Hiển vợ là Đinh Thị Huyền ngày 10 tháng 2 năm Mậu Thân sinh được người con

trai tay dài quá gối chân có 7 cái lông dài cha mẹ đặt tên là Chung Công. Một tuổi Chung Công đã biết nói, bảy tuổi cha mẹ cho đi học ở Nguyên Xá, 13 tuổi đọc thông sử sách lại giỏi võ nghệ, đám học trò thời ấy thán phục và khen là thần đồng. Năm 21 tuổi lúc này Hùng Duệ Vương xuống chiếu cầu hiền. Chung Công ứng tuyển, trả lời các câu hỏi của Vua đều lưu loát Vua khen và ban danh là: Trung Định Công và giao cho chức chỉ huy sứ ở huyện Thượng Hiện đạo Sơn Nam.

17. Thời Hùng Vương 18: Hùng Duệ Vương sinh được 20 hoàng tử, 6 công chúa nhưng đều nối gót lên tiên cả, chỉ còn lại 2 công chúa. Con gái lớn là Tiên Dung đã gả cho Chử Đồng Tử còn công chúa Ngọc Hoa duyên đẹp thời lành chưa định. Vì vậy, mà giao cho Trung Định Công dựng lầu ở cửa sông Việt Trì gọi là " tuyển tế đại hiền lâu" - lầu đón người hiền, chọn rể, đề biển là: "Ngoạn Nguyệt Cầu hiền" nghĩa là: Ngắm trăng cầu hiền - để nhà vua gả công chúa và truyền ngôi báu cho. Lúc bấy giờ chỉ có Sơn thánh họ Nguyễn tên Tùng người đạo Sơn Nam có nhiều phép lạ, vua cho rằng đó là người kỳ tài bậc nhất thiên hạ vua đã gả công chúa và nhường ngôi báu. Quân Thục tới xâm lược Chung Định Công được vua phong: Tiền Đạo Đương Lộ tướng quân, đi giết giặc thắng giặc trở về ông tự hóa ngày 15-7. Nhân dân khu Nguyễn Xá tôn thờ làm Thành hoàng.

18. Thời Hùng Vương thứ 18: ở châu Quỳnh Nhai có ông là Cao Bảo và Cao Hình lấy vợ ở Thanh Ba làng Vũ Lao. Năm Đinh Sửu tháng 3 ngày 10 vợ ông anh sinh 2 con trai và 1 con gái ngày 10 tháng 8, năm ấy vợ ông em sinh 1 bọc 3 con trai. Thế là hai anh em sinh được 5 trai một gái. Con trai thân thể lẫm liệt, cao to, môi rồng, mặt phượng, hàm én, mày

hùm. Con gái thì thanh tú mặt sáng như gương, nhan sắc như tiên nữ. Lên 3 tuổi ông Cao Bảo đặt tên cho con là Minh Công, Tính Công, và con gái là Dung nương. Ông Cao Hình em đặt tên cho con là Cao Công, Bạch Công. Năm lên 7 hết thảy đều thông minh trí tuệ khí độ hơn người. Lúc bấy giờ, ở châu Quỳnh Nhai có người họ Đinh là nhà cự tộc gia thế tìm cách giết hai anh em Cao Bảo, Cao Hình và người vợ ông Cao Hình. Bà vợ ông Cao Bảo đưa 3 con và hai cháu đi trốn ở làng Thượng Nông, Tam Nông phủ Lâm Thao ở nhà bà Ma Thị Chính và cho các con các cháu học ông thầy ở làng Cao Xá, Thanh Thủy. Học được 4 năm tài trí của con trai và con gái khác thường, 4 con trai giúp nhà vua đánh Thục còn Dung nương thì lấy vua làm thập tứ cung phi (cung phi thứ 14).

Với tư liệu sưu tầm được, bắt đầu chúng ta biết từ Hùng Huy Vương – Hùng Vương thứ 6 đến An Dương Vương có 19 thầy giáo dậy 18 trường ở kinh đô và địa phương, với số học trò được biết là 23 người. Học trò học ở các trường mà trong thần tích, thần phả không nêu tên thầy giáo là 17 trường với số học trò là 35 người.

Như vậy, có 19 thầy giáo và 35 trường học trải khắp các địa bàn trong cả nước và 58 học trò tiêu biểu. Ta khiêm tốn gọi đó là những dấu tích của nền giáo dục thời Hùng Vương. Ngoài ra, thời Bắc thuộc lần thứ 1 từ năm 111 trước công nguyên đến năm 39 thời Hai Bà Trưng có 10 thầy giáo, 68 học trò và 36 trường ở các địa phương.

Nhân dân Việt Nam có truyền thống " uống nước nhớ nguồn" "tôn sư trọng đạo" vì thế những người có công với dân với đất nước, nhân dân lập đền thờ phụng đó là hiện thực.

Những số liệu trên giúp chúng ta có thể khẳng định rằng: Thời Hùng Vương ở nước ta có Thầy giáo có trường học đã có một nền giáo dục phát triển rộng khắp. Đây là cơ sở, là cái gốc để tạo những người hiền tài cho đất nước là nguyên khí của quốc gia.

Chúng ta chưa có điều kiện nghiên cứu về hệ thống giáo dục, chương trình và nội dung giáo dục. Nhưng qua 19 Thầy giáo 58 học trò và 35 trường học được biết, dù các học trò ở kinh đô, học ở châu phủ, hay học ở làng xã đều có lòng yêu nước thiết tha có đức độ cao cả và đều tài giỏi cả văn lẫn võ, đều anh hùng sống thì làm tướng chết thì làm thần, linh thiêng nên phần lớn được nhân dân thờ làm thành hoàng hoặc lập đền thờ phụng.

Nhưng liệu những dấu tích đó có còn không-hay tất cả chỉ là những trang giấy bản mục nát ghi lại bằng thứ chữ tượng hình cổ lỗ, đến hôm nay đã chẳng còn mấy ai đọc được ?

Như vậy, chúng ta lấy gì để chứng minh, để gây dựng niềm tin cho nhân dân, cho lớp trẻ và giới thiệu với bạn bè năm châu, khi họ muốn tìm hiểu về những di sản chúng ta đã tìm lại được sau mấy nghìn năm thất lạc - minh chứng cho một nền giáo dục huy hoàng từ thời tiền sử của dân tộc.

Điều này chỉ còn biết trông cậy vào nhân dân.

Trên một ngọn đồi ven đường ở thôn Hương Lan xã Trưng Vương, Việt Trì có ngôi miếu nhỏ rộng chừng 7-8m2 đã gần như đổ nát gọi là miếu Hai Cô, nằm ẩn mình dưới bóng hai cây táu cổ thụ hàng nghìn năm tuổi. Cứ mỗi độ hè về, trên

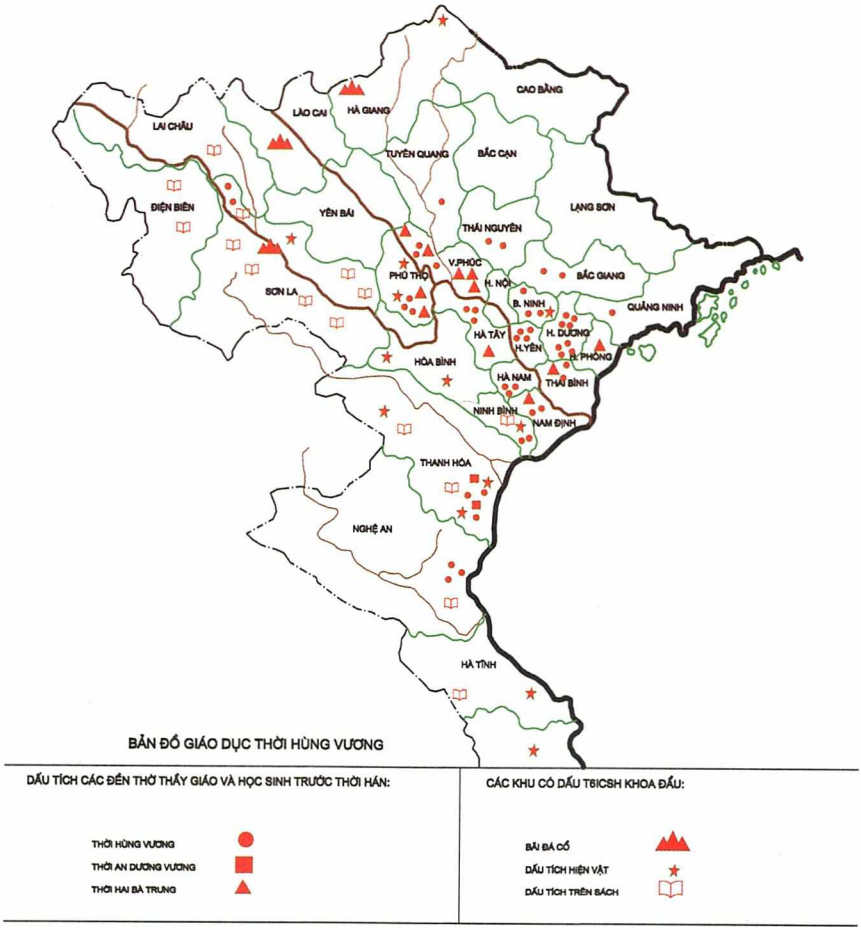

Bản đồ giáo dục thời Hùng Vương

cây lại rụng xuống những bông hoa vàng, hoa bạc phủ kín mái ngói xô lệch và cả một vùng đất rộng xung quanh. Bên trong ngôi miếu nhỏ u tịch, cỗ kính ấy có đôi câu đối bằng mộc bản rất lạ:

Hùng lĩnh trung chi thắng tích

Nam thiên chính khí linh từ

Tại sao có thể là Linh Từ của Nam thiên với ngôi miếu nhỏ đổ nát này?

Năm 1978, hợp tác xã nông nghiệp quyết định cho chặt hai cây táu cổ thụ cạnh miếu về làm củi nung gạch. Nhưng các cụ già trong thôn Hương Lan đã kéo ra phản đối và quyết liệt bảo vệ hai gốc cây. Cụ thủ từ Nguyễn Hữu Bồng ôm chặt lấy gốc cây mà khóc: "Không được phá nơi thờ cúng thầy cô giáo. Nếu chúng mày định chặt cây thì chặt xác tao luôn thể".

Cũng từ ngôi miếu nhỏ ấy, người ta mới tìm được Ngọc phả của miếu do Nguyễn Bính phụng soạn. Đây là miếu thờ thầy giáo Vũ Thư Lang quê ở Mộ Trạch, Hải Dương và vợ là cô giáo Nguyễn Thị Thục quê ở Đông Ngàn, Kinh Bắc.

Vũ Thư Lang có cha là Vũ Công đã từng dạy học tại đây. Khi cha mất, Thư Lang đã nối nghiệp cha mở lớp dạy học. Trong miếu thờ, ngoài tượng thầy cô giáo còn có tượng hai học trò là Tiên Dung và Ngọc Hoa có thị nữ theo hầu. Giữa lòng miếu là ngôi mộ song táng của thầy cô. Xung quanh thôn Hương Lan còn có rất nhiều địa danh liên quan đến việc học hành từ ngày xưa như cây cầu Tràng, cây cầu đá của nhân dân bắc qua ngòi làm lối đi cho học trò về học trường Tràng

Đông, Tràng Nam - ở phía đông nam của kinh thành. Nơi ấy, mấy trăm năm trước, còn có thầy Lỗ Công dạy học và có học trò là Hoàng Trụ con Lạc tướng Sơn Nam về theo học.

Cách miếu chừng 1 km dưới tán cây da bò độc đáo là ngôi mộ ba người con trai của thầy cô giáo, cận vệ của vua Hùng Duệ Vương đã tự sát không theo về nhà Thục, dân tôn thờ làm thành hoàng đã 2200 năm nay, ngày giỗ, tết đều cúng lễ chu đáo.

Giờ đây, miếu thờ thầy giáo Vũ Thư Lang đã được lãnh đạo địa phương và nhân dân gia công tu bổ. Nhà nghiên cứu lịch sử Vũ Kim Biên đã dành nhiều thời gian lập hồ sơ để miếu được công nhận là di tích lịch sử văn hóa. Năm 2009, được sự giúp đỡ của các nhà hảo tâm từ Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, Ban quản lý đền đã đặt tại đây một con rùa đá nặng trên 4 tấn, biểu tượng của rùa thần mà Hùng Quốc Vương đã khắc bài văn bằng chữ Khoa Đẩu lên mai để tặng vua Nghiêu vào năm 2345 TCN. Cạnh đó là hai tấm bia đá cỡ lớn. Một tấm giới thiệu về ngôi trường Hương Lan và lịch sử thầy giáo Vũ Thê Lang, người đã dạy học tại đây vào thời Hùng Vương thứ 18 và hai vợ chồng đã cùng chết vào ngày 2 tháng 2 năm 288 TCN. Tấm bia lớn thứ hai giới thiệu tên một số thầy cô giáo đã từng dạy chữ Khoa Đẩu từ thời Vua Hùng thứ 6 đến thời Hai Bà Trưng, khi mà chữ Hán còn chưa xâm nhập vào Việt Nam.

Có hàng nghìn người, sau khi về thăm đền Hùng, được giới thiệu về dấu tích của một nền giáo dục thời đại Hùng Vương, đã tìm về xóm nhỏ giữa cố đô Văn Lang này để chiêm ngưỡng thứ chữ Khoa Đẩu và thành kính lễ thầy cô giáo: Ngoài giáo

viên, học sinh, các nhà nghiên cứu trong nước và Việt kiều, miếu Thiên Cổ còn đón tiếp hàng trăm vị khách nước ngoài: Pháp, Ý, Hunggari, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Brazil, Chi Lê, Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc...

Ở thôn Bồng Lai (Đan Phượng) ngày nay, còn tồn tại đền thờ thầy giáo Hoàng Trụ. Hoàng Trụ là con trai của Lạc tướng Sơn Nam Hoàng Diên và công chúa Mỵ Châu Hoa, cháu ngoại Hùng Định Vương (1331-1251 TCN). Ngày nhỏ, Hoàng Trụ được học thầy giáo họ Nguyễn ở quê nhà. Vốn dòng dõi quý tộc, năm 12 tuổi ông được cha mẹ đưa về học thầy Lỗ Công ở kinh thành Văn Lang. Thành tài, Hoàng Trụ trở về quê và cũng mở lớp dạy học.

Một lần, trong làng Bồng Lai tự nhiên trâu, bò, gà, lợn lăn ra chết rất nhiều. Các cụ già mời thầy tướng về xem mới biết trong làng có một vị quan trời mà dân không biết tôn kính. Lúc ấy các cụ mới biết quan nhà trời (Thiên quan) chính là thầy giáo Hoàng Trụ. Khi cha mất, Hoàng Trụ đã thay cha lên làm Lạc tướng Sơn Nam. Sau này, nhân dân Bồng Lai lập đền thờ cả thầy Lỗ Công và thầy Hoàng Trụ.

Thời vua Tự Đức, 1851, nhân dân Bồng Lai đã về Việt Trì tìm thêm tài liệu về các thầy giáo để lập bia tưởng niệm. Không may, cuốn Ngọc phả của đền gần đây đã bị thất lạc mất. Nhưng lịch sử về thầy giáo từ năm 1251 TCN này đã được nhiều nhà nghiên cứu viết, trong đó có những bài đã được in trong tập kỷ yếu của đền vua Kinh Dương Vương ở Thuận Thành, Hà Bắc.

Thầy giáo Hoàng Trụ đã được thờ chung trong điện thờ Hoàng tử Linh Lang, dân Bồng Lai tạc tượng Người với dáng

vẻ uy nghiêm, trang trọng. Bên cạnh pho tượng mới, Ban quản lý đền vẫn giữ lại các ảnh vẽ về thầy, dưới ghi chú rõ là ảnh của Trụ thiên quan. Bức ảnh chắc đã được vẽ đi vẽ lại nhiều lần theo bản gốc. Nét vẽ vụng về, ngộ nghĩnh có thể là của một họa sĩ không chuyên, nhưng chân thật, cảm động- thể hiện tấm lòng của nhân dân Bồng Lai đối với người thầy giáo đã từng dạy dỗ cha ông họ từ hơn 3000 năm về trước.

Trong số ít các di tích về đền thờ thầy cô giáo mà chúng ta mới nghiên cứu được (trong số hàng trăm dấu tích đã được lưu giữ trong Viện Hán Nôm), có thể nói di tích về thầy giáo Đỗ Năng Tế và cô giáo Tạ Cẩn Nương đã được nhân dân thôn Khánh Hiệp (Phúc Thọ, Hà Tây) bảo vệ chu đáo nhất. Qua Ngọc phả của đền còn được nhân dân địa phương lưu giữ cẩn thận, chúng ta được biết: Vào thời Bắc thuộc lần thứ nhất, khoảng năm 40 TCN, có một vị trưởng bộ lạc từ xã Đông Cao, huyện Đông Anh, phủ Khoái Châu tên là Đỗ Lăng sau khi vợ chết do bị một tên cường hào địa phương ức hiếp đã bỏ quê, tìm lên xã Khánh Hiệp chữa bệnh, học nghề làm thuốc. Sau đó ông lấy vợ tại địa phương, đến ngày 6 tháng 3 năm Canh Dần (30 TCN) thì sinh được một người con là Đỗ Năng Tế. Lúc lớn, Đỗ Năng Tế đến học tại trường của thầy Tạ Minh từ Châu Hoan ra đây dạy học và được thầy gả con gái là Tạ Cẩn Nương cho. Đỗ Năng Tế và Tạ Cẩn Nương đều văn võ song toàn và cùng tiếp tục mở trường dạy học. Nghe tiếng đồn, bà Man Thiện từ Mê Linh sang đón thầy cô về dạy cho hai con gái là Trưng Trắc và Trưng Nhị.

Thầy cô đã chăm sóc, dạy dỗ cho hai cô Mỵ Nương cuối cùng còn sót lại của triều đại Hùng Vương này, cả văn lẫn võ, từ thở thơ ấu cho đến khi trở thành anh hùng dân tộc. Khi cuộc

khởi nghĩa bùng nổ và thành công, thầy cô đã trở thành hai cánh tay đắc lực phụ tá bên cạnh chủ tướng. Trong trận thua ở Lãng Bạc, cô giáo Tạ Cẩn Nương đã ở lại chặn quân Hán cho vua Bà rút chạy và đã cùng hai người em là Đặng Xuân Nương và Lý Tế Nương cùng các nữ binh khác lao mình xuống sông tự sát ngày 19 tháng giêng năm 43 CN. Còn thầy Đỗ Năng Tế sau một chuyến đi có phần bí ẩn đến Châu Hoan đầu năm 43, đến giữa năm 43 thì trở về Khánh Hiệp, làm lễ tế vợ và dặn dò công việc với nhân dân địa phương. Trong trận chiến đấu cuối cùng, thầy đã bị thương nặng và hy sinh ngày 17 tháng 7 năm 43 khi đã 74 tuổi.

Câu chuyện về những người thầy, cô giáo cuối cùng của triều đại Hùng Vương đã trôi qua gần 2000 năm, nhưng ta tưởng như mới xảy ra gần đây. Khi chúng tôi đến Khánh Hiệp, các cụ đã mặc đại lễ (quần đỏ, áo đỏ) ra đón. Ngoài ngôi đình đồ sộ thờ thầy, phía trước mặt là một hồ nước rộng mênh mông, tại khu di tích gần đó các cụ già cho biết: "Trên 3 mẫu đất thầy Đỗ Năng Tế để lại từ 2000 năm trước, dân chúng tôi vẫn giữ gìn nguyên vẹn". Khu mộ của thầy, để bảo vệ bí mật, nhân dân đã san phẳng đi và xây tường bao quanh như một chiếc giếng cạn, rộng chừng một sào đất. Bên cạnh đó có một tấm bia gạch khắc dòng chữ mờ "Mộ tướng công phù Trưng diệt Đông Hán", phía bên kia là chùa Thiệu Long, dưới nền chùa có dấu hài cốt của cha mẹ thầy giáo, gần chùa có miếu âm hồn thờ con cái các nghĩa quân đã bị Mã Viện chôn sống trong đó có con gái thầy Đỗ Năng Tế và cô giáo Tạ Cẩn Nương. Trước miếu có một cây Thiên tuế, gốc cuộn tròn nhiều vòng và ngóc lên làm cho ta liên tưởng đến hình dáng con trăn lớn đã hiện lên chặn đường quân Hán để cứu thầy (câu chuyện này còn ghi trong Ngọc phả). Các

cụ cho biết, cây thiên tuế này đã tàn lụi từ lâu, gần đây bỗng xanh tốt trở lại.

Không chỉ những người dân ở Bồng Lai, hay ở Hương Lan, Khánh Hiệp còn giữ gìn mộ phần và dấu tích thầy cô giáo thời đại Hùng Vương từ mấy nghìn năm trước, mà cả những người Việt Nam đã vì hoàn cảnh phải rời xa tổ quốc cũng vẫn giữ một tấm lòng với tổ tiên như vậy.

Gần đây, Thông tấn xã Việt Nam có công bố tài liệu: Phía Tây đảo Sumatra, thuộc tỉnh Padang của Indonesia hiện nay có rất đông kiều bào. Họ tự nhận là tướng tá, quân lính và dân chúng đã thoát khỏi cuộc truy đuổi của Mã Viện để tìm nơi ẩn náu chờ cơ hội phục thù năm 43. Họ đã đi trên những chiếc mảng lớn theo hướng gió mùa đông bắc đến eo biển Malaca và dạt vào Sumatra. Sau gần 2000 năm, mấy trăm con người từ ngày ấy đã phát triển thành 4 triệu dân. Họ vẫn nhận là con cháu của Mỵ Nương (Bà Trưng) và còn giữ hàng trăm cuốn sách mang theo, bao gồm sách dạy nấu ăn, bói toán và nhiều sách thuốc, gợi ta nhớ đến cụ thầy thuốc Đỗ Lang cha sinh của thầy giáo Đỗ Năng Tế.

Tuy đã xa tổ quốc hơn hai nghìn năm, nhưng tới nay, khi có khách tới nhà, những người dân sống trong "Nhà nước của Mỵ Nương" ấy vẫn đem trầu mời khách. Những người con gái Việt kiều xinh đẹp ở Sumatra ngày nay vẫn đội trên đầu chiếc mũ lạ, hình củ ấu với nét mặt vui tươi. Thật kỳ lạ là hình dáng, màu sắc những chiếc mũ của các cô gái ấy đội giống hệt những chiếc mũ của các vị thánh nữ được thờ ở động Tiên Phi, Hòa Bình- mà pho tượng ở giữa chính là hình ảnh công chúa Đoan Trang, mẹ thân sinh ra chàng trai

Lộc Tục mà vì bất hòa với chồng đã đem con trai vào đây tu luyện, người đã sáng lập ra Đạo Mẫu Việt Nam với pháp danh Hương Vân Cái Bồ Tát.

Với tấm lòng hướng về Tổ tiên và tinh thần bảo vệ nền văn hóa dân tộc như vậy, chúng ta tin rằng CHỮ VIỆT CỔ NHẤT ĐỊNH VẪN CÒN.

TÌM Ở KHẮP NƠI

Tổ tiên ta đã lưu giữ hàng trăm bản Ngọc phả về thầy, cô giáo, học sinh từ thời Vua Hùng thứ 6 tới thời Hai Bà Trưng. Không chỉ là ghi chép chung chung trên giấy tờ mà trong mỗi bản Ngọc phả còn nêu đầy đủ họ tên thầy, cô giáo, học sinh thời gian và nơi hành nghề cụ thể.

Nhân dân ta cũng đã bí mật ngụy trang để tránh sự phá hoại của kẻ thù và tìm cách giữ gìn bảo vệ những dấu tích (từ nơi thờ tự, hài cốt và tài sản của thầy cô) suốt mấy nghìn năm qua.

Như vậy, vào thời đó nhất định Tổ tiên ta phải có CHỮ VIẾT.

Chữ viết đó, dứt khoát không phải là chữ Hán. Bởi vì, từ năm 2345 TCN (cách nay gần 4400 năm) Vua Hùng đã gửi thông điệp cho Vua Nghiêu bằng thứ chữ riêng của người Việt, có

hình dáng như con nòng nọc, gọi là chữ Khoa Đẩu.Trong khi, theo sử sách Trung Hoa, gần 1000 năm sau đó, người Trung Quốc mới làm ra chữ.

Giáo sư Nguyễn Tất Đắc trong cuốn "Văn hóa Đông Nam Á" viết: **"Người Trung Quốc làm ra chữ viết cách ngày nay khoảng 3500 năm".**

Hàn Chấn Phong, một học giả Trung Quốc, trích bài " Trung Quốc đích văn tự" của Đinh Dịch, nêu rõ: **"Văn tự Trung Quốc có từ thời Ân Thương, khoảng từ 1500 năm đến 1400 năm trước công nguyên".**

Như vậy, rõ ràng các thầy cô giáo thời Hùng Vương đã dạy học trò bằng thứ chữ viết riêng của dân tộc, bởi vì tới năm 187, tức sau cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng gần 150 năm, Thái thú Sĩ Nhiếp mới đưa chữ Hán vào dạy và mới ra lệnh triệt hạ chữ Việt Cổ.

Đã có hàng trăm người đi tìm lại thứ chữ đó ở Sapa (Lào Cai) ở Xín Mần (Hà Giang) ở Pá Mằng (Sơn La) và cả ở bãi đá cổ có nét khắc, trên đỉnh Hoàng Liên Sơn.Nhưng đó chỉ là những hình vẽ đơn giản, từ thuở rất xa xưa, chưa ai giải mã được.

Chúng ta đã tìm thấy dấu tích chữ Khoa Đẩu trong động Phong Nha, tham khảo những cuốn sách lá của đồng bào Cọi ở làng Giàng trên đỉnh Trường Sơn (Hà Tĩnh) của đồng bào Khùa huyện Minh Hóa (Quảng Bình), đặc biệt còn tìm thấy cả một bản khắc trên vách đá tại Đài Loan được ghi chú là chữ Khoa Đẩu.

Tuy nhiên, vẫn chưa thấy bóng dáng những con nòng nọc. Chúng ta cũng đã tìm kiếm xung quanh những nơi còn có đền thờ và phần mộ thầy cô giáo từ mấy nghìn năm trước:

Ở cố đô Văn Lang, cách đền Thiên Cổ khoảng 4km về phía Tây, khu vực giữa 2 xã Phượng Lâu và Dữu Lâu trong một khu ruộng trũng, cạnh một quả đồi, chúng ta đã đào được một số tảng đá, có tảng như một cuốn sách lớn, khi dùng dao mỏng tách ra, phát hiện dấu vết của những tấm bản đồ, những chữ rời rạc và có tấm còn in hẳn hai bàn chân con gái. Nhưng rất tiếc, do bị chôn vùi hàng nghìn năm dưới vùng đất trũng nước, lại không có nghiệp vụ khảo cổ nên chỉ một thời gian ngắn, những mảnh đá quý ấy đã tan thành bột vụn.

Ở sân chùa thôn An Thái xã Phượng Lâu (nơi làng quê đất Cố đô, mấy nghìn năm trước có cô Quế Hoa đã hát điệu hát Xoan cho hoàng hậu của Vua Hùng - điệu hát này còn truyền lại tới ngày nay), người ta đào được 4 tảng đá, có tảng đã mòn vẹt đi vì mài gươm, có tảng như tấm bản đồ bí mật, có những mũi tên chỉ và có tảng có khắc chữ. Nhưng rất tiếc đó lại là những dòng chữ Hán (có thể là sau này mới khắc), nói về một nữ tướng của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng:

Bạt kiếm ma đao trừ Bắc tặc

Phất kỳ, tấn hịch hiệu Nam bang

Chúng tôi đã tìm đến bất cứ nơi nào nghe nói có chữ lạ xuất hiện: ở Hà Nam, Hưng Yên, Phú Thọ hay Miền Trung - khu vực xung quanh Đà Nẵng và ở Thành phố Hồ Chí Minh... Chúng tôi cũng đã nghiên cứu cả bộ chữ tâm linh phức tạp.

Mặc dù những thứ chữ đó có người đọc được nhưng lại mang tính chất cá biệt và rắc rối, không đủ cơ sở khoa học để chứng minh đấy là thứ chữ mà các thầy cô giáo thời Hùng Vương đã từng giảng dạy.

Phải chăng thứ chữ Khoa Đẩu đã không còn nữa?

Mặc dầu vẫn nuôi hy vọng mong manh nhưng không ít lần, chúng ta đã thót tim khi chợt nghĩ đến tình huống đau buồn đó. Không thể như vậy được. Phải tìm một con đường khác – phải xác định lại đối tượng và địa điểm cần tìm. Phải đoạn tuyệt với quãng thời gian quá dài đã đi chệch hướng.

CÔNG

 CHA

 KHAI

 SÁNG

 NÚI

 SÔNG

 NAM,

 HỒNG

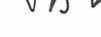 LĨNH

BA

VÌ

MUÔN

THUỞ

NHỚ

NGHĨA

 MẸ

 KHỞI

 SINH

 DÒNG

 GIỐNG

VIỆT

CỬU

LONG

SÔNG

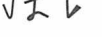 CÁI

VẠN

ĐỜI

GHI

NGỌN

RỄ

MUỐN

PHẢI

VƯƠN

BÁM

TỘT

TẬN

ĐỈNH

CÙNG

TƯƠNG

QUÁ

LAI

KHỨ

Đền Thiên Cổ thờ thầy cô giáo thời Hùng Vương

Biểu tượng con rùa đá khắc chữ Khoa Đẩu trên lưng của Hùng Quốc Vương tặng vua Nghiêu vào năm 2345 TCN

Đền thờ Hương Vân Cái Bồ tát – mẹ thân sinh của vua Kinh Dương Vương (ở Tiên Phi, Hòa Bình) với những chiếc mũ độc đáo hình củ ấu. Những chiếc mũ đó vẫn được những cô gái Việt hậu duệ của các chiến sĩ thời Hai Bà Trưng đội ở Sumatra hiện nay

Các nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam và Indonesia cho rằng người Minakabau có nguồn gốc từ người Việt và hiện chiếm tới 80% trong tổng số 4,5 triệu dân của tỉnh Tây Sumatra

Con cháu các nam nữ chiến sĩ của Hai Bà Trưng (lánh sang Sumatra) để chờ cơ hội phục thù sau năm 43) giờ đây vẫn đội những chiếc mũ hình củ ấu như tổ tiên người Việt thời Hùng Vương. Họ mang theo 150 cuốn sách (còn giữ được 40 cuốn) chắc chắn là chữ Khoa Đẩu vì phải 150 năm sau, Sĩ Nhiếp mới đưa chữ Hán sang Việt Nam.

Thầy giáo Hoàng Trụ (Trụ Thiên Quan)
Con trai Lạc tướng Hoàng Diên và công chúa Mỵ Châu Hoa (cháu ngoại Hùng Định Vương - Vua Hùng thứ 9 lên ngôi 1235 TCN). Dạy học ở thôn Bồng Lai, Hồng Hà, Đan Phượng. Sau khi tốt nghiệp ở trường Thầy Lỗ Công, kinh thành Văn Lang
Tranh cổ còn lưu giữ ở đền Linh Lang, Bồng Lai.

ĐỐI TƯỢNG CẦN TÌM: LOẠI CHỮ KHOA ĐẨU TƯỢNG THANH

Đất nước ta nhỏ bé: lại phải trải qua hàng nghìn năm bị thống trị với chính sách đồng hóa nghiệt ngã của kẻ thù, bao nhiêu di sản quý báu của Tổ tiên đã không còn nữa. Giờ đây nhiều nhà khoa học đang dành hết công sức vào các công cuộc kiếm tìm.

Riêng chữ viết, trong mấy nghìn năm đã có bao nhiêu người từng nhắc tới, từ Hứa Thuận, Trịnh Tiểu... đời Tống cho đến Vũ Quỳnh, Trương Vĩnh Ký, Vương Duy Trinh, Lê Huy Nghiệm... gần đây là Bùi Văn Nguyên, Lê Trọng Khánh, Hà

Văn Tấn, Trần Ngọc Thêm...và một số lượng không nhỏ các nhà nghiên cứu Việt kiều.

Những dấu tích về thứ ký tự cổ xưa của Tổ tiên cũng ngày càng phát lộ nhiều hơn:

Từ những nét khắc đơn sơ trên các bãi đá cổ ở Xín Mần – Hà Giang, Pả Màng- Sơn La, ở bãi đá trên đỉnh Hoàng Liên Sơn, trên các đồ đồng Đông Sơn đến các hình vẽ tinh xảo đã mang tính khoa học, trên hàng trăm tảng đá ở Sa Pa mà chúng ta chưa giải mã được. Xa hơn nữa, ta còn tìm thấy dấu tích Khoa Đẩu trên vách đá Đài Loan – thứ chữ tượng hình mà nhìn qua ta cũng đoán biết đây là tiền thân của chữ Hán. Các nhà khảo cổ Trung Quốc còn phát hiện nhiều di vật cổ khắc chữ, cách đây trên dưới mười nghìn năm, vào thời điểm mà các vùng phát hiện còn là khu vực cư trú của người Bách Việt. Ấn tượng về loại chữ Khoa Đẩu mạnh đến mức còn lưu dấu lại trong các tác phẩm văn học như Thủy Hử của Thi Nại Am, Lộc Đỉnh Ký của Kim Dung...

Thời điểm ghi lại sự xuất hiện của loại ký tự này đã cách xa tới bốn, năm nghìn năm trước...Ta biết rằng ký tự của một dân tộc bao giờ cũng phát triển từ đơn sơ đến hoàn chỉnh. Sự phát triển này mang tính kế thừa. Vì vậy, muốn nghiên cứu về chữ viết của Tổ tiên, ta phải bắt đầu từ loại chữ viết xuất hiện gần ta nhất (song song với ngôn ngữ của giai đoạn đó). Thời điểm này, ít nhất cũng vào thế kỷ thứ 2 TCN khi đất nước ta bắt đầu chìm vào đêm dài tăm tối của trên 1000 năm Bắc thuộc.

Với phương pháp nghiên cứu khoa học, có điều kiện tiếp xúc nhiều tài liệu và bằng cái nhìn khách quan, một số nhà khoa

học thế giới đã giúp chúng ta nhận định về loại văn tự cuối cùng gần nhất này.

Giáo sư Noel Barnard ở Đại học Quốc gia Úc khẳng định:

"Rõ ràng là từ trước Hán (thời của dòng Bách Việt) ở Trung Quốc đã tồn tại một hình thức chữ viết và ngôn ngữ văn học khá chuẩn xác".

Trong cuốn "Lịch sử chữ viết thế giới" xuất bản trước năm 1945, nhà khoa học Tiệp Khắc Cesmir Loukotca viết: **"Phía Nam đế quốc Trung Hoa có nhà nước An Nam, ngay từ thế kỷ thứ nhất TCN đã bị người Hán thống trị. Viên thái thú Sĩ Nhiếp đã du nhập chữ Hán vào. Trước đó người An Nam đã đọc bằng thứ chữ ghi âm riêng. Chữ đó không còn lại đến ngày nay".**

Năm 1887, Terrien de Couperie đã viết trong tạp chí Hoàng Gia Anh: **"...Sĩ Nhiếp đã bắt người Việt học thứ chữ Hán tượng hình và cấm dùng thứ chữ tượng thanh của mình".**

Vào giai đoạn này, nhiều cuốn kinh Phật được dịch sang chữ Hán (như Tạp thí dụ kinh, Cựu tạp thí dụ kinh, Lục độ tập kinh của Khương Tăng Hội-dịch năm 246). Tới nay, căn cứ vào nội dung và hình thức ngữ pháp của sách, Thiền sư Tiến sĩ Lê Mạnh Thát đã có một phát hiện quan trọng: Cuốn Lục độ tập kinh không phải dịch từ chữ Phạn mà là dịch nguyên văn từ một cuốn sách bằng chữ Việt. Thiền sư khẳng định: Ngay từ trước khi chữ Phạn Ấn Độ được truyền sang Đông Nam Á theo con đường Phật giáo, thì ở Việt Nam đã có một hệ thống chữ viết hoàn chỉnh.

Không phải chỉ có loại chữ ghi âm, tiến bộ vượt bậc so với chữ Hán tượng hình, kỹ nghệ làm giấy đã phát triển rất cao ở vào thời kỳ này. Trong khi, đến tận thế kỷ thứ 3, nhiều nơi ở Trung Quốc vẫn dùng thẻ tre ghi chép thì ngay từ năm 43 Mã Viện đã báo cáo với vua Hán : **"dân Giao Chỉ biết làm giấy mật hương, giấy trắng ngâm xuống nước không nát".**

Giáo sư Jean Pierre Drege, Giám đốc Viện Viễn Đông Bác Cổ ở Pháp căn cứ vào sách "Nam phương thảo mộc trạng" của Kê Hàm năm 304 và sách "Thập di ký" của Vương Gia, thời gian sau đó, đã đi đến kết luận: **"Ngay từ thế kỷ thứ 2 TCN, người Việt đã làm ra giấy sau đó truyền vào Trung Hoa"**.

Từ những dẫn chứng đó, có thể khẳng định rằng: Ngay từ khi lập quốc, Tổ tiên ta đã có chữ viết, từ những hình vẽ đơn sơ cho đến loại chữ Khoa Đẩu như hình con nòng nọc và tới khi bị kẻ thù triệt hạ thì loại chữ ấy đã đạt đến mức độ cao về mặt khoa học: **thứ ký tự ghi âm có chữ cái ghép vần**... có thể đứng ngang hàng với những loại chữ tiến bộ nhất của nhân loại.

Nhưng thứ chữ ấy, giờ đây, liệu có còn không? Và nếu còn thì đang được cất giấu ở đâu?

ĐỊA ĐIỂM CẦN ĐẾN:

TÂY BẮC
NƠI CÓ NHIỀU KHẢ NĂNG NHẤT VỀ VIỆC LƯU GIỮ CHỮ VIỆT CỔ

Đất nước Việt Nam đã bị đô hộ hơn 1000 năm, phải chịu nhiều cuộc chiến tranh khốc liệt, vì thế những sản phẩm văn hóa của chúng ta bị chiếm mất quá nhiều. Cuộc tận thu trống đồng vào thời Hai Bà Trưng, cuộc vơ vét của nhà Nguyên giữa thế kỷ 13, đặc biệt của nhà Minh đầu thế kỷ 15, rồi của Pháp những năm cuối thế kỷ 19. Chỉ riêng, sau những ngày quân ta tấn công vào đồn Mang Cá thất bại (đêm 4/7/1885), tất cả sách vở trong thư khố quốc gia và thư khố các bộ tại kinh thành Huế đã bị cướp phá và thiêu hủy hết. Năm 1913, Louis Finot tố cáo thực dân Pháp đã cướp đi của Đông Dương hơn 13.000 cổ vật và văn bản cổ.

Những vùng đất quanh kinh đô và khắp Giao Chỉ cũ bị rà soát hàng trăm lần, chắc sẽ không còn sót lại bao nhiêu, trừ

một vùng Tây Bắc. Đây là nơi có địa thế cao, tránh được nạn hồng thủy, núi rừng hiểm trở, được bao bọc bởi dòng sông Đà đầy thác dữ - ngăn chặn bước chân của những kẻ tò mò, tham vọng.

Tìm hiểu lại về lịch sử Tây Bắc

Nhà nghiên cứu người Anh Stephen Openheimer, trong cuốn "Địa đàng ở phương Đông" có viết:

- Khoảng 60.000 -70.000 năm trước, người tiền sử đặt chân đến Đông Nam Á.

- Khoảng 30.000 năm trước, một bộ phận tiến vào vùng trung du phía Tây, đó là chủ nhân của nền văn hóa Sơn Vi.

- Từ 18.000 năm trước, nước biển bắt đầu dâng, những người ven biển phải chuyển lên vùng núi cao phía Tây, làm nên nền văn hóa Hòa Bình (18.000 – 7.000 năm trước).

- Khoảng 8.000 năm TCN, do đại hồng thủy nước dâng lên tận Việt Trì tạo nên đợt di cư lớn của người Việt Cổ lên vùng phía Nam và phía Tây sông Dương Tử (họ đem theo lên đó nền văn minh bản địa).

Giáo sư Lê Ngọc Trụ trong cuốn "Tầm nguyên từ điển" (trang 12) viết: **"Tổ tiên dân tộc Việt từ lâu đời đã cư trú ở những vùng triền núi từ dọc sông Đà tới Quảng Bình, sống chung với dân tộc Mường. Còn nhóm người Việt đã di cư lên phía Tây Bắc trước đây, sau thời loạn Xuân Thu (thế kỷ 4 TCN) lại từ miền Chiết Giang di cư xuống**

Ô Châu, Phúc Châu, Quảng Đông, Quảng Tây... sống chung với các tộc người ở đấy. Một bộ phận trở về Bắc Việt Nam tới tận Thanh Hóa và họ đã bị đồng hóa với những người Việt Cổ ở đây từ trước".

Theo bản "Dư đồ ngôn ngữ" (Ethnolinguitico Group of Mainland Southeast Asia do Human Relation Aria Files Yale University ấn hành), nhà nghiên cứu Tĩnh Túc giới thiệu trong tài liệu "Nguồn gốc tiếng Việt" thì:

"Tây Âu thuộc địa bàn người Thái, bị Hoa tộc lấn át dữ dội, họ đã di cư xuống bờ biển lập quốc (nước Xiêm) và theo văn hóa Ấn Độ, còn người Thái ở thượng du Bắc Việt thì vẫn giữ nguyên nền văn minh thời cổ của họ".

Qua những tài liệu trên ta thấy:

Vùng triền núi ven sông Đà tức là vùng Tây Bắc từ Lai Châu, Hòa Bình kéo dài tới tận Quảng Bình là nơi người Việt cổ đã có mặt hàng vạn năm trước. Họ đã lập nên nền văn hóa Việt cổ (Lạc Việt) ở đây, cùng với dân tộc Mường và dân tộc Thái.

Hàng vạn năm, những người Lạc Việt gốc ở đây do địa thế cao, không phải thiên di vì những nạn đại hồng thủy, không bị sự tàn phá của kẻ thù vì núi rừng hiểm trở, sông sâu, thác dữ. Vì thế, họ có điều kiện lưu giữ những gì của Tổ tiên để lại.

Khảo cổ học đã chứng minh điều đó

Cuốn "Văn hóa Sơn Vi" (Hà Văn Tấn, Nguyễn Khắc Sử, Trình Năng Chung, NXB Khoa học Xã hội – 1999) đã giới thiệu hàng loạt địa chỉ Sơn Vi (có niên đại từ 12.000 đến

30.000 năm trước) từ Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An...chứng tỏ người Việt sinh sống ở đây từ rất sớm, giữ nhịp độ phát triển liên tục và đạt tới trình độ khá cao.

Tại địa chỉ Mái Đá Nước, Thanh Hóa cách nay 12.000 năm còn tìm thấy nhiều di cốt. Xung quanh xương người chết còn tìm thấy nhiều hạt ốc biển, có xuyên lỗ xâu dây kiểu vòng chuỗi. Phụ nữ Việt đã biết làm đẹp ngay từ thời đó.

Đặc biệt là ở Sơn La, ven sông Đà, khu vực các châu Quỳnh Nhai, Mường La, Thuận Châu, ngoài dấu tích của nền văn hóa Sơn Vi còn nhiều tầng văn hóa khác. Người ta đào được một số lượng rất lớn rìu đá, bồn đá, đục đá và có chỗ tới hàng trăm chiếc bình gốm cổ. Cũng như rất nhiều chiếc rìu đồng, búa đồng, giáo đồng, qua đồng... mà tiến sĩ Nguyễn Khắc Sử cho là thuộc thời đại kim khí, cách nay trên dưới 4000 năm (chỉ tiếc rằng hầu hết đã rơi vào tay những người buôn đồ cổ trước khi chúng ta biết đến).

Nổi bật lên trong các di tích là bãi đá cổ Pả Màng (cũng giống như Sa Pa, Xín Mần), năm 1977 các nhà khảo cổ đã phát hiện ra 18 hòn đá dưới lòng sông Đà có hình khắc. Trong đó, có chỗ theo tiến sĩ Nguyễn Khắc Sử có thể là một thứ chữ cổ dạng tượng hình (cũng rất tiếc giờ đây tất cả đã chìm dưới nước sâu).

Tây Bắc là như vậy, ngay từ thời đại Hùng Vương, sự học hành chữ nghĩa ở đây đã phát triển. Thời Vua Hùng thứ 18, ở một trường học Châu Quỳnh Nhai đã có hai chàng trai: Minh Đức và Chiêu Chung (con ông Đặng Cẩn và bà Phùng

Thị Thuần) đã tìm về kinh đô Phong Châu ứng thí để mong tranh tài cùng Sơn Tinh, Thủy Tinh trở thành rể Vua Hùng, nhưng không lọt vào mắt xanh công chúa Ngọc Hoa. Vua Hùng thương tình, đã phong cho họ một chức quan nhỏ. Hiện nay, đền thờ hai chàng còn ở vùng Lưu Thượng, Lưu Hạ tỉnh Hải Dương.

Cùng thời kỳ đó, Quỳnh Nhai còn có gia đình ông Cao Bảo, trong khi lánh nạn đã đưa con cháu về theo học ở Đào Xá (huyện Thanh Thủy, Phú Thọ hiện nay).

Rõ ràng Tây Bắc, vùng ven triền sông Đà, nơi cứ trú đầu tiên của người Việt cổ (sau này là Mường và Thái) tồn tại liên tục cho đến ngày nay, đã lưu giữ được nhiều dấu tích, nhiều tài sản quý báu của cha ông. Với địa hình cao và điều kiện địa lý hiểm trở "núi vút cao trùng xa, suối sâu đèo cao", Tây Bắc đã tránh được nạn đại hồng thủy và tránh được bước chân của kẻ thù tới đây tàn phá. Vì vậy, bên cạnh những mảnh tước, những công cụ đá, công cụ đồng và đồ gốm với số lượng rất lớn, ta còn thấy dấu vết hình khắc trên bãi đá cổ.

Những thứ đó còn lưu giữ thì chữ Việt cổ - nếu quả thật có – chắc chắn cũng được nhân dân lưu giữ và bảo tồn.

Một số học giả đã nhìn thấy vấn đề này từ rất sớm. Năm 1903, Tổng đốc Thanh Hóa, Hiệp biện Đại học sỹ Vương Duy Trinh khi phát hiện ra một cuốn sách có thứ chữ lạ, ông cho rằng đây chính là chữ của ta thời đại Hùng Vương.

Người ta thường nói: **"Nước ta không có chữ. Tôi nghĩ rằng không phải, Thập Châu vốn là đất nước ta. Trên**

Châu có chữ, lẽ nào dưới chợ lại không? Lối chữ Châu là lối chữ nước ta đó. Nước ta lệ thuộc kể đã ngàn năm dư. Từ Sỹ Vương dạy lấy chữ Trung Quốc mà lối chữ nước ta bỏ đi hết. Thập Châu là nơi biên viễn nên lối chữ ấy hãy còn".

Giáo sư Lê Trọng Khánh, người đã để ra 50 năm sưu tầm chữ Việt cổ cũng tập trung hướng nghiên cứu lên vùng Thái Tây Bắc.

LÊN TÂY BẮC

CHÚNG TA LÊN TÂY BẮC

Tây Bắc – vùng núi non hiểm trở còn lưu giữ bao nhiêu di vật của Tổ tiên, nơi đã góp công sức làm nên một "Điện Biên chấn động địa cầu". Ở đấy, chắc còn nhiều kho báu tiềm ẩn và biết đâu, trong những tháng năm đen tối dưới ách thống trị và tàn sát của kẻ thù, lại chẳng có những nhà trí thức yêu nước đã vượt mọi hiểm nguy, đem thứ tài sản vô giá đó của cha ông lên đây cất dấu.

Chúng ta mới thoáng thấy loại văn tự có hình dáng con nòng nọc ở một vài tài liệu của giáo sư Lê Trọng Khánh, của viện sỹ Trần Ngọc Thêm, hay của một số nhà nghiên cứu văn tự Thái. Riêng Hiệp biện Đại học sỹ, Tổng đốc Vương Duy Trinh thì sau khi giới thiệu cả một bảng chữ cái, ông còn khẳng định: **"Đấy là thứ chữ Vua Hùng vì Thập Châu là nơi biên viễn nên dân ta còn giữ được".**

Đúng là vùng biên viễn, vùng rừng sâu, núi thẳm nơi ba dân tộc: Thái, Mường, Việt cổ đã kề vai chung sống từ thời tiền sử, chúng ta đã tìm thấy dấu tích chữ Khoa Đẩu, thứ chữ có từ thời đại Phục Hy mà nhiều dân tộc đã cùng sử dụng như kết luận của giáo sư Lê Trọng Khánh.

Cả núi rừng, thung lũng, bồn địa này như một cái ao lớn, đến đâu ta cũng tìm thấy những con nòng nọc. Và cả vùng Thập Châu (Châu Thuận, Châu Mộc, Châu Phù Yên, Mường Lay, Phong Thổ, Mường La, Lai Châu, Luân Châu, An Châu, Chiêu Châu) cũng vậy. Nhưng không phải chỉ có thế.

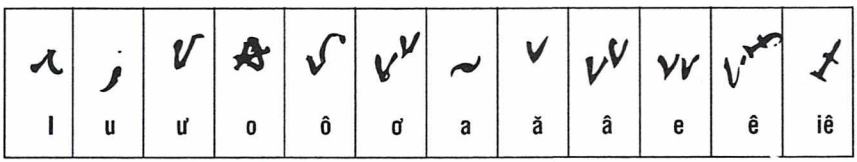

Và cả vùng Thập Châu

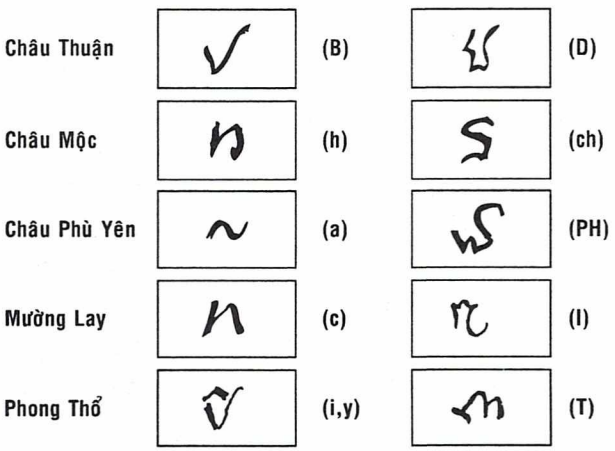

Mường La		(B)		(a)
Lai Châu		(t)		(a)
Luân Châu	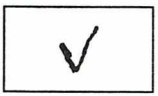	(B)	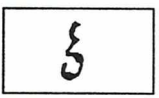	(uô,uâ)
An Châu		(u)	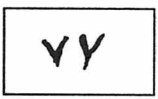	(e)
Chiêu Châu	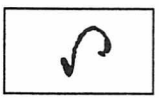	(ô)		

Hình như đã đến lúc Tổ tiên linh thiêng cho phát lộ ra những dấu tích để chúng ta có cơ sở tìm về quá khứ. Trong hơn 10 năm qua, Thư viện và Bảo tàng tỉnh Sơn La đã thu gom được rất nhiều cuốn sách có chữ Khoa Đẩu. Trong hàng vạn văn bản với hàng nghìn kho báu còn chứa đựng trong đó – thì đâu là tài sản của các dân tộc anh em đã từng sử dụng chữ Khoa Đẩu và đâu là văn bản gốc của người Việt cổ?

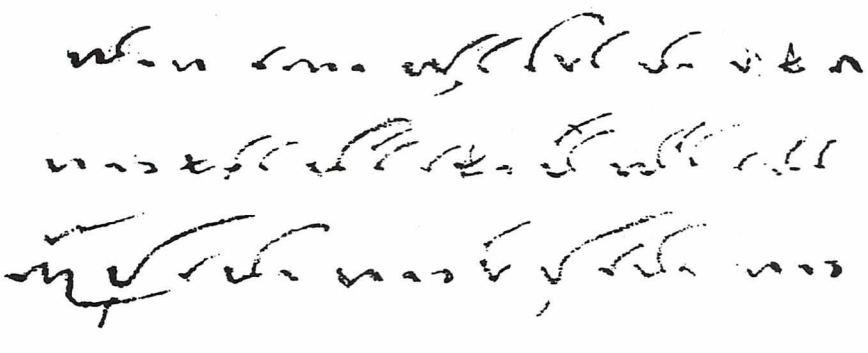

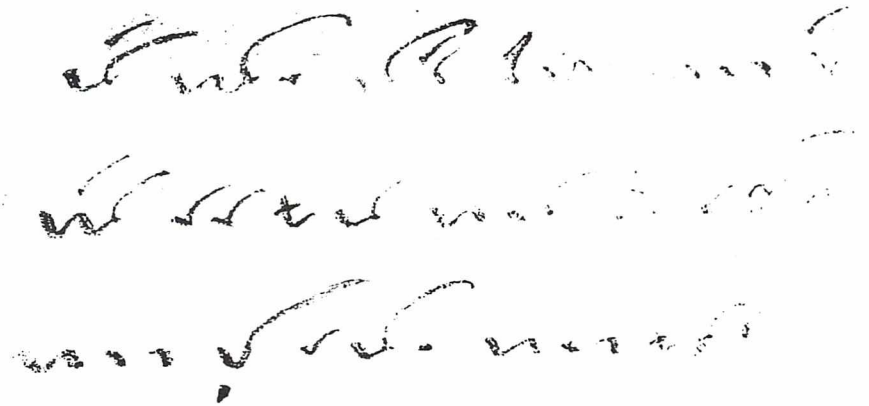

Số tài liệu trên tuy phong phú những vẫn chưa có cơ sở giúp ta tìm ra chủ sở hữu và thời gian phát sinh của loại ký tự đã có một bề dầy lịch sử và sự phát triển rộng khắp suốt vùng Lĩnh Nam và miền Đông Nam Á (như công trình nghiên cứu của một số nhà khoa học Pháp cuối thế kỷ 19 đã khẳng định).

Chúng ta cần phải mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các lĩnh vực khác ở những thời điểm khác nhau. Chúng ta đã tìm thấy dấu vết chữ Khoa Đẩu trên hai chiếc đĩa gốm do bà Colani phát hiện ở Lam Gan, Hòa Bình vào năm 1923.

(S.X)

(O)

Trên chiếc rìu đá do Đỗ Quý Bào tìm thấy ở đồi Giàm, Việt Trì năm 1998

(n)

Trên tảng đá Hầu Thào ở Sa Pa (sau khi cạo sạch lớp rêu phủ)

Và dấu vết chữ Khoa Đẩu cũng tồn tại trên đồ đồng Đông Sơn:

1. Trên trống đồng Lũng Cú

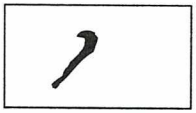 (u) (đ) 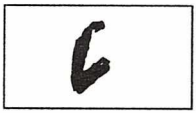 (ng)

2. Trên rìu đồng Bắc Ninh

(ng) 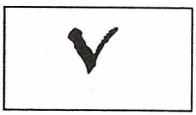 (ă) 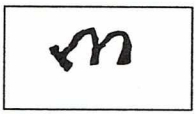 (t)

3. Trên tấm yếm hộ tâm bằng đồng ở bảo tàng lịch sử

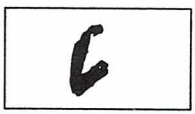 (ng) (n) 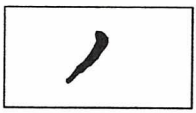 (u)

4. Một số trống đồng cũ đã mờ, khó đọc như trống Lai Đồng và Ngọc Lập - Phú Thọ, trống Đan Nê - Thanh Hóa (hiện ở bảo tàng Paris).

5. Đặc biệt vào năm 1889 tại cuộc đấu xảo quốc tế ở Paris có trưng bày một trống đồng do phó sứ Moilie lấy được tại nhà một quan lang ở Hòa Bình, gần sông Đà. Trên tang trống có khắc hình những người đang cầm đọc văn bản – gợi ta nhớ lại loại giấy mật hương đã được sản xuất từ rất lâu, đến thế kỷ thứ 3 TCN đã đưa vào Trung Quốc.

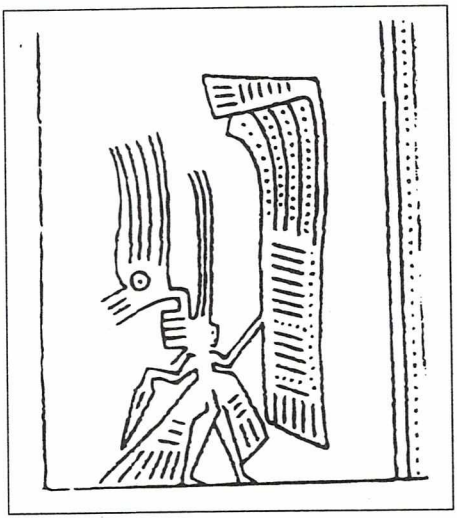

Như vậy, chữ Khoa Đẩu đã được nhiều dân tộc trong Bách Việt sử dụng và có cải tiến cho phù hợp với ngôn ngữ của dân tộc mình- theo kết quả nghiên cứu của Giáo sư Lê Trọng Khánh, và chữ Khoa Đẩu chắc chắn cũng được Tổ tiên ta cất giấu bảo vệ. Chính vì vậy, dù 2000 năm trôi qua, chúng ta vẫn tìm được dấu vết của loại văn tự này trong một khu vực rộng lớn với biên độ thời gian hàng mấy nghìn năm.

SỰ SÁNG TẠO VÀ KHẢ NĂNG TỒN TẠI MỘT CÁCH KỲ LẠ CỦA CHỮ KHOA ĐẨU

Chúng ta đã biết chữ Khoa Đẩu (loại chữ Việt cổ, có hình dáng phảng phất như những con nòng nọc) đã xuất hiện trong cổ sử Trung Hoa từ 2345 năm TCN, cách nay vừa đúng 4358 năm.

Trong hơn 4000 năm đó, tại vùng cư trú của người Bách Việt xưa, chữ Khoa Đẩu vẫn thường xuyên xuất hiện trong sử sách và trong các cuộc khai quật cho đến tận thời gian hiện tại.

Nhưng từ năm 111 TCN, đất nước chúng ta rơi vào ách thống trị của phương Bắc. Bên cạnh chính sách thống trị và đồng hóa, vơ vét tài sản, chúng còn tìm cách xóa bỏ nền văn minh kỳ vĩ mà Tổ tiên ta đã dày công xây dựng nên từ thời tiền sử. Trong đó, có vấn đề CHỮ VIẾT. Việc đó xảy ra vào năm 187 CN. Sau 300 năm thống trị, Thái thú Sĩ Nhiếp đưa chữ Hán vào bắt dân ta học và triệt hạ CHỮ VIỆT CỔ, gia đình nào cất giấu sẽ bị giết hại.

Đây là chính sách nhất quán của bọn thống trị mỗi khi chúng kéo quân sang xâm lược. Chúng ta hãy đọc lại chỉ dụ của Minh Thành Tổ gửi Trương Phụ ngày 21/8/1406:

"Một khi binh lính đã vào nước Nam... thì hết thảy mọi sách vở, văn tự cho đến các loại ca lý dân gian, các sách dạy trẻ nhỏ...một mảnh chữ cũng phải đốt hết. Khắp trong nước, các bia do An Nam dựng thì phải phá hủy tất cả. Một chữ chớ để sót.

(Cơ sở văn hóa Việt Nam – Trần Ngọc Thêm)

UY

HƯƠNG

LINH

SẮC

NGỜI

NGÁT

ĐẤT

TRỜI

VIỆT

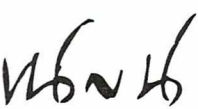 NAM

HƯƠNG VỮNG

KHÓI VÀNG

NGHÌN 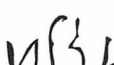 MUÔN

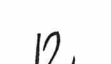 THU 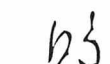 THUỞ

TRỜI 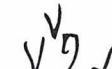 ĐẤT

NGHĨA VĂN

LĨNH LANG

TIÊN

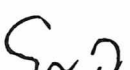 CHÁU

TỔ

CON

MỞ

NỐI

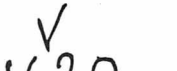 ĐẦU

NGHIỆP

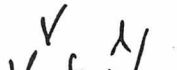 XÂY

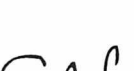 TRỌNG

 ĐẠO

HIỀN

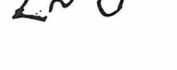 HỌC

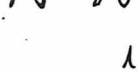 TÀI

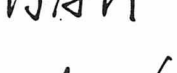 NGUỒN

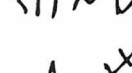 NGUYÊN

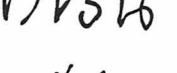 THIÊNG

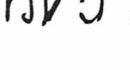 KHÍ

SÔNG

QUỐC

NÚI

GIA

ƠN

ĐỨC

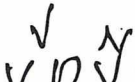
THẦY

CÔ

VẠN

THUỞ

CÒN

LƯU

TRỜI

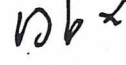
NGHĨA

LĨNH

DANH

THƠM

THIÊN

CỔ

NGÀN

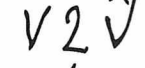
ĐỜI

VẪN

NGÁT

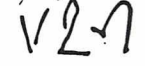
ĐẤT

HƯƠNG

LAN

Trong hơn 1000 năm bị thống trị và hơn 1000 năm lệ thuộc đã có biết bao nhiêu chỉ dụ như vậy. Sự thâm độc của kẻ thù làm cho đại bộ phận dân ta không còn dám tin vào dân tộc mình đã từng có chữ viết. Nhiều nhà khoa học nước ngoài lại cho rằng, trong hoàn cảnh như vậy, Việt Nam hoàn toàn mất đi thứ tài sản vô giá đó của Tổ tiên (cũng như bao dân tộc khác chỉ sau vài trăm năm nô lệ).

Chính vì vậy, vào năm 1887, Terrien de Coperie đã viết trong tạp chí của Viện hàn lâm khoa học Hoàng Gia Anh:

"Sĩ Nhiếp bắt người Việt học thứ chữ Hán tượng hình và cấm dùng thứ chữ TƯỢNG THANH của mình".

Và trong cuốn "Lịch sử Chữ viết Thế giới", xuất bản trước năm 1945, Cesmir Loucotca, nhà khoa học Tiệp Khắc viết:

"Phía nam đế quốc Trung Hoa có nhà nước An Nam, ngay từ thế kỷ thứ 1 TCN đã bị người Hán thống trị. Viên thái thú Sĩ Nhiếp đã du nhập chữ Hán vào. Trước đó, người An Nam đã đọc bằng THỨ CHỮ GHI ÂM riêng.Chữ đó không còn lại đến ngày nay".

Thế nhưng, với sức sống mãnh liệt của dân tộc, với tinh thần quật khởi giành lại độc lập cho Tổ quốc,những chiến thắng lừng lẫy trước những tên xâm lược đầu sỏ của nhân loại, với sự hy sinh vô bờ bến của cả dân tộc đã làm cho thế giới nhìn chúng ta với con mắt khác.

Butlinger trong cuốn "The small dragon" viết: **"Dù cho thống trị được họ, nhưng văn hóa Trung Quốc vẫn không xâm nhập được vào quần chúng Việt Nam".**

Và A.L. ARousseau cũng viết:

"Trong những nguyên nhân làm cho một dân tộc đi đến diệt vong, không nguyên nhân nào có thể thắng được sức sống mãnh liệt của dân tộc Việt Nam".

Giáo sư Nguyễn Đổng Chi trong cuốn "Thời đại Hùng Vương" đã viết:

"Trải qua hàng nghìn năm đen tối, dưới ách đô hộ, Tổ tiên ta, không những thoát khỏi bị đồng hóa mà còn đồng hóa những kẻ di dân Hán tộc".

Chính vì vậy, trong khi kẻ thù yên chí đã triệt hạ được chữ Việt cổ để thay bằng chữ Hán thì trong nhân dân, chữ Khoa Đẩu vẫn bí mật được sử dụng và vẫn hàng nghìn năm tồn tại. Điều đặc biệt, với sức sống mãnh liệt của dân tộc, với sự nghiên cứu đóng góp không mệt mỏi của một số nhà tri thức, sự phát hiện ra thứ chữ vô giá này của Tổ tiên ngày càng tỉ lệ thuận với thời gian đã mất.

60 năm sau lệnh triệt hạ chữ Việt cổ, chữ Khoa Đẩu vẫn tồn tại.

Vào năm 246, nhà sư Khương Tăng Hội đã dịch quyển "Lục Độ Tập Kinh" sang chữ Hán để đem sang Giang Đông hoằng pháp. Qua công trình nghiên cứu của mình, Thiền sư - Tiến sĩ Lê Mạnh Thát đã chứng minh "Cuốn Lục Độ Tập Kinh" (cũng như một số cuốn kinh giai đoạn này) đều được dịch trực tiếp từ chữ Việt cổ sang chữ Hán.

Một số tài liệu khác đã chứng minh: Vào các thế kỷ thứ 6, thứ 15, thứ 18... các vị quân vương và một số quần thần của

Lý Nam Đế, Lê Thánh Tông, Quang Trung...đều có ý định phục hồi lại chữ Việt cổ, nhưng không được sự ủng hộ của các tầng lớp tri thức vì quyền lợi của họ lúc ấy đã gắn chặt vào chữ Hán.

Rồi chữ Việt cổ lại thoáng xuất hiện vào các năm 1659, 1800, 1903, 1945.

Các dân tộc anh em lúc đó còn ghi lại sự xuất hiện của chữ Khoa Đẩu như của dân tộc Mường vào thời Lý Thường Kiệt (1069), hay của dân tộc Thái vào thời vua Kharam Heng (1283-1296).

Vào giai đoạn đầu khi mới sang xâm lược Việt Nam, một nhóm các nhà khoa học Pháp đã đi nghiên cứu suốt vùng Tây Bắc và đã phát hiện ra một số sách có chữ Khoa Đẩu còn rải rác trong dân như cuốn sách tìm thấy ở Lai Châu của Lefevre Pontalis, những cuốn ở Nghĩa Lộ, Mường Bú của tướng Diguet... Đặc biệt, cuốn sách mà Silestre tìm thấy ở làng Hưng Hóa (huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ, một vùng không có người Thái), thì qua miêu tả của ông, chúng ta hoàn toàn tin tưởng đây là một cuốn sách Việt cổ nguyên bản.

Vào năm 1899, bác sĩ Gide, một nhà nghiên cứu người Pháp, đi từ Mường Hoa tới biên giới Miến Điện, ở đâu ông cũng gặp những ký tự có hình dáng giống những con nòng nọc.

Cuối thế kỷ trước, chính phủ Thái Lan đã nhờ nhà Thái học Việt kiều Châu Kim Quới lập giúp 7 bộ phông chữ Thái để thống nhất loại chữ Khoa Đẩu này mà nhân dân các nơi đó

còn sử dụng như vùng Thái đen, Thái trắng, Đông Bắc Thái Lan, Khoen - Myama, Lào Xổng, Lự Mới - Vân Nam, Khăm Tì - Ấn Độ.

Năm 2009, Giáo sư Carlton ở Đại học Alberta Canada đã công bố một mẫu chữ Thái còn sử dụng ở Bắc Lào, Bắc Thái, ở Tây Bắc - Việt Nam và ở Vân Nam – Trung Quốc, nguyên âm và phụ âm của bộ chữ này cũng không khác gì mẫu chữ của bộ chữ Khoa Đẩu đang tồn tại.

Như vậy, sau 4358 năm xuất hiện, chữ Khoa Đẩu vẫn bền bỉ kiên trì đấu tranh tồn tại để đến giờ vẫn còn hiện diện ở một vùng rộng lớn (có dấu tích của người Bách Việt cũ) từ Đài Loan tới Ấn Độ, từ Lĩnh Nam tới Indonesia (bảo tàng Indonesia hiện vẫn còn lưu giữ được 40 trong số 150 quyển sách cổ mà các Việt kiều ở Sumatra đem theo sang từ khi cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại).

Dù đã trải qua nhiều cuộc cải tiến cho loại chữ này phù hợp với ngôn ngữ của bộ tộc mình, nhưng hàng nghìn năm đã trôi qua, chữ Khoa Đẩu (dù ở Thái Lan, Việt Nam hay Vân Nam- Trung Quốc...) vẫn giữ được những nét cơ bản ban đầu. Đó là:

1. Bộ chữ không có dấu với hai loại phụ âm dành cho thanh cao và thanh trầm của cùng một từ.

2. Đó là lối sắp đặt nguyên âm độc đáo không giống bất kì một loại ký tự nào khác.

3. Đó là cách phát âm với một số từ đặc biệt. Và dù ở cách xa

nhau hàng nghìn cây số, ta vẫn thấy những nét tương đồng trong hình dáng từng chữ cái.

Hàng chục bộ tộc trong một không gian địa lý rộng lớn đã dùng chung một bộ chữ, từ hàng ngàn năm qua, và đều đưa ra các dẫn chứng, các lập luận để bảo vệ cho quyền sở hữu, cho vai trò chủ nhân sáng tạo của mình. Và tất cả các bộ ký tự ấy đều cơ bản giữ gần nguyên dạng ban đầu với hình dáng những con nòng nọc.

Có lẽ đã dự kiến trước tình trạng của các vụ tranh chấp sau này nên trong khi sáng tạo ra bộ chữ mới, Tổ tiên ta còn thêm vào câu chuyện dân gian về "Vụ kiện Trê Cóc".

Chúng ta đã chờ đợi xét xử vụ kiện này quá lâu, đến mức trong vùng hồ cũ, những con nòng nọc Khoa Đẩu ban đầu đã bị triệt hạ không còn dấu vết, thay vào đó là một loại ký tự tượng hình lạc hậu và cổ lỗ.

Trong quá trình đi tìm chữ Khoa Đẩu, chúng ta đã gặp nhiều may mắn. Do tính chất khoa học, tiến bộ và nhu cầu ứng dụng để phát triển, cho nên ngay từ những ngày đầu sáng tạo, chữ Khoa Đẩu đã mau chóng được phổ biến rộng rãi được các dân tộc anh em tiếp thu cải tiến và vận dụng. Đoàn kết, nhất trí, hết lòng yêu thương bảo vệ nhau để cùng phát triển, vốn là truyền thống ngàn đời của Bách Việt, thì ở đây, việc giữ gìn bảo vệ thứ tài sản vô giá đó của Tổ tiên được các dân tộc anh em (trước hết là hai dân tộc Thái và Mường) thực hiện một cách chu đáo và bền bỉ đến lạ kỳ.

Điều đó đã tạo những thuận lợi to lớn cho chúng ta trong quá trình tìm kiếm.

Về vấn đề này, trước hết chúng ta vô cùng biết ơn nhiều nhà khoa học (ở trong nước và Việt kiều) đã dành công sức, tâm huyết cả đời cho công việc tìm kiếm, nghiên cứu, giúp chúng ta xác định được hướng đi đúng đắn.

Giáo sư Bửu Cầm viết: **"Thời thượng cổ, dân tộc Việt Nam đã có văn tự riêng".**

Giáo sư Lê Trọng Khánh nói: **"Chữ viết Khoa Đẩu Đông Sơn là cơ sở ra đời cho chữ Thái cổ ở nước ta".**

Và Giáo sư Đỗ Quang Vinh thì kết luận: **"Không thể phủ nhận được, ngay từ thời tiền sử, Việt tộc vốn đã sở hữu một nền văn minh, văn hóa với một tiếng nói và chữ viết riêng".**

Như vậy, chúng ta có thể tin vào những con nòng nọc ban đầu là của Cóc sinh ra. Nhưng giờ đây, trong khu vực hàng chục vạn cây số vuông ấy có biết bao nhiêu loại nòng nọc đang bơi lội của cá Trê, cá Sộp, của Cóc, Nhái, Ễnh Ương... trong khi cái nôi của mẹ Cóc lại bị triệt hạ đến không còn dấu vết.

Chúng ta lại ngược dòng tìm về quá khứ, năm 1932, trên báo Tri Tân, nhà nghiên cứu Lê Trí Viễn có kể lại câu chuyện trong Lê Thánh Tông dị thảo: **"Nhà vua có nhận được một đơn kiện của một người phụ nữ thời Lý Cao Tông, chữ viết như con giun con dế. Có người cho biết đây là chữ của Tổ tiên trên rừng núi có người còn đọc được".**

Giai đoạn đầu, chúng ta đã đi theo hướng ấy. Những ngày

đó còn hoang sơ, trong các bản làng từ Phù Yên, Yên Châu, Mộc Châu, Sơn La... đôi khi ta tìm thấy những trang chữ lạ. Tuy không đọc được, nhưng cứ thấy không phải là chữ Hán, chữ Nôm, chữ Anh, chữ Pháp... là đã mừng đến ràn rụa nước mắt rồi.

Cho đến ngày hôm nay, mọi sự khám phá đã khác trước. Trong guồng quay dữ dội của thế sự khiến nhiều người hoang mang, chúng ta cảm thấy như đã đến lúc Tổ tiên tìm về trao trả lại cho con cháu những gì đã mất để chúng ta có thêm niềm tin và nghị lực vững bước đi lên trong thời đại mới.

Số tài liệu ít ỏi còn sót lại về chữ Việt cổ, mà chúng ta tìm thấy được cho đến ngày nay đã tăng gấp hàng trăm lần, đủ để chứng minh cho mục tiêu mà chúng ta đã từng theo đuổi.

Hàng ngàn cuốn sách chữ Khoa Đẩu, nhân dân đã lưu giữ tới mấy trăm năm, giờ đây đã tự nguyên đem nộp cho Bảo tàng và Thư viện Sơn La, trong đó có nhiều cuốn vẫn lưu giữ những dấu tích ban đầu chưa qua cải tiến, tạo điều kiện thích hợp cho chúng ta trong quá trình nghiên cứu.

Trong số hàng vạn trang tài liệu được thu về kia, ta kinh ngạc khi thấy, dù đã trải qua hàng nghìn năm, các dân tộc anh em vẫn giữ lại dấu tích nguyên sơ của bộ chữ cổ ban đầu.

Phương pháp nghiên cứu tiến bộ của Marcell Granet giờ đây đã trở nên bất lực, ta phải dùng phương pháp của nhà toán học Pháp Poincare: **"Phỏng đoán trước rồi hãy chứng minh. Chính vì vậy mà đã có những phát minh quan trọng".**

Việc phỏng đoán ở đây không thể tùy tiện. Bởi vì kết quả của công trình, trước hết phải được báo cáo trung thực với nhân dân để nhân dân thẩm định kiểm tra, xác nhận thứ tài sản mà cha ông đã sáng tạo và họ vẫn bảo vệ, ứng dụng trong ngôn ngữ tới nay. Mặt khác, chắc chắn những kết luận của chúng ta sẽ làm cho các nhà khoa học Đông - Tây chú ý, tập trung vào việc nghiên cứu để làm rõ một số vấn đề mà có thể họ không tin là có thực.

Chính vì vậy, nghiên cứu của chúng ta dựa trên hai nguyên tắc chủ yếu: Tính trung thực và tính khoa học.

Tất cả các tài liệu được lựa chọn để đưa vào diện phỏng đoán phải là những bộ tài liệu mang tính pháp quy, đã được ấn hành, lưu giữ bởi các cơ quan nhà nước hoặc các tổ chức có uy tín đã được thừa nhận.

Khi phân tích, chứng minh, chúng ta cũng dựa vào các tiêu chuẩn quốc tế đã quy định. Ở đây là công trình nghiên cứu về ký tự của một dân tộc. Vì vậy, những vấn đề nêu lên phải được chính ngôn ngữ của dân tộc đó khẳng định.

Trước những yêu cầu trên, sau khi cân nhắc, lựa chọn, ta quyết định chọn bộ " CHỮ THÁI THỔ TỰ" của Tri châu Điện Biên Phạm Thận Duật phát hiện trên Tây Bắc vào các năm 1855, 1856 đưa vào diện PHỎNG ĐOÁN để rồi chứng minh: "đây có thể là CHỮ VIỆT CỔ".

Bộ chữ này đã được bảo quản cẩn thận tại nhà riêng của họ Phạm tại Yên Mô, Ninh Bình từ năm 1856.

Năm 2000, bộ sách được một nhóm trí thức của Nhà xuất bản Văn Hóa chọn lựa, biên tập, phiên dịch rồi xuất bản chung trong tập "Phạm Thận Duật toàn tập", hiện còn lưu giữ ở các thư viện công cộng và Thư viện nhiều gia đình. Chúng ta có thể dễ dàng tìm đọc, đối chứng.

Sở dĩ ta chọn bộ chữ này vì:

1. Đây là bộ tài liệu có nội dung phong phú nhiều mặt, thuận lợi cho việc nghiên cứu.

2. Dấu tích Khoa Đẩu thể hiện trên các chữ cái của bộ chữ, trùng hợp với các tài liệu ở nhiều văn bản đã có hàng nghìn năm nay và ngay cả trên đồ Đồng Đông Sơn.

3. Bộ chữ đã được ngụy trang và khóa mã nhằm đánh lừa người đọc. Đây là việc làm thường xuyên của Tổ tiên đối với một số di tích, một số văn bản quan trọng cần che dấu để tránh sự nhòm ngó, phá hoại của kẻ thù.

Sau khi đã phá bỏ ngụy trang và lần lượt giải mã, ta thấy:

1. Bộ chữ này không có dấu (accents) 11 dấu phụ bốn bên (tứ bàng phụ họa) chỉ các nguyên âm (Voyelles) của bộ chữ.

2. Do không dấu nên không có phụ âm (Consonnes) theo vần bằng và phụ âm theo vần trắc.

Chỉ có các phụ âm biểu thị các từ theo thanh trầm (law) và thanh cao (high).

Bộ chữ này chỉ đến năm 2000 mới dùng chữ QUỐC NGỮ để thay cho phần chua bằng chữ Hán. Còn trong thời gian cất dấu cho tới khi phát hiện HOÀN TOÀN KHÔNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHỮ QUỐC NGỮ. Vì mặc dù đã xuất hiện từ giữa thế kỷ 17 nhưng chữ Quốc Ngữ chỉ dùng một cách lén lút qua một vài vị chức sắc tôn giáo trong một số nhà thờ. Ba năm sau khi phát hiện, Pháp mới xâm lược nước ta 1858. Sau nhiều lần nghiên cứu, mãi đến năm 1882 thực dân Pháp mới có chủ trương bắt các viên chức của họ phải dùng chữ này thay chữ Hán, ở công sở Nam Kỳ - chắc chắn, chữ quốc ngữ chưa thể có ảnh hưởng đến vùng rừng núi phía Bắc nhất là trước đó tới gần 30 năm (1856).

Sau khi phá bỏ lớp vỏ ngụy trang kết hợp với tham khảo bổ sung vài chữ cái ở các văn bản xung quanh ta đã làm hiện nguyên hình một bộ ký tự đặc biệt với một hệ thống nguyên âm và phụ âm như sau:

Nhận diện CHỮ VIỆT CỔ-qua bản phiên âm Chữ Hán (trước 1855)	Nhận diện CHỮ VIỆT CỔ-qua bản phiên âm Chữ Quốc Ngữ (năm 2000)	NGUYÊN ÂM chữ VIỆT CỔ	Chuyển sang Chữ Quốc Ngữ	VỊ TRÍ	Phụ Âm chữ VIỆT CỔ	Chuyển sang Chữ Quốc Ngữ	Thể hiện trong NGÔN NGỮ VIỆT
	Bi Bì	 	I I	*Xếp trên Phụ Âm*	 	B (Cao) B (thấp)	Bâu, Bấu, Bậu Bầu
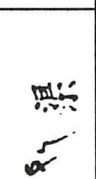	Củ Cù	 	U U	*Xếp dưới Phụ Âm*	 	C (Cao) C (thấp)	Cuân- Cuấn-Cuận-Cuần Cuần
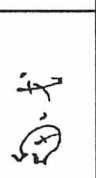	Chữ Chừ	 	Ư Ư	*Xếp sau và trên Phụ Âm*	 	CH (Cao) CH (thấp)	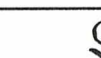 Chăn-Chắn-Chặn Chằn

Nhận diện CHỮ VIỆT CỔ-qua bản phiên âm Chữ Hán (trước 1855)	Nhận diện CHỮ VIỆT CỔ-qua bản phiên âm Chữ Quốc Ngữ (năm 2000)	NGUYÊN ÂM chữ VIỆT CỔ	Chuyển sang Chữ Quốc Ngữ	VỊ TRÍ	Phụ Âm chữ VIỆT CỔ	Chuyển sang Chữ Quốc Ngữ	Thể hiện trong NGÔN NGỮ VIỆT
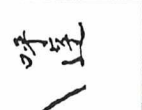	Do Dò	 	O O	*Xếp sau Phụ Âm*	 	D (cao) D (thấp)	
	Đô Đồ	 	Ô Ô	*Xếp trước Phụ Âm*	 	Đ (cao) Đ (thấp)	
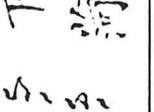	Hơ Hờ	 	Ơ Ơ	*Xếp trước và trên Phụ Âm*	 	H (cao) H (thấp)	

Nhận diện CHỮ VIỆT Cổ-qua bản phiên âm Chữ Hán (trước 1855)	Nhận diện CHỮ VIỆT Cổ-qua bản phiên âm Chữ Quốc Ngữ (năm 2000)	NGUYÊN ÂM chữ VIỆT CỔ	Chuyển sang Chữ Quốc Ngữ	VỊ TRÍ	Phụ Âm chữ VIỆT CỔ	Chuyển sang Chữ Quốc Ngữ	Thể hiện trong NGÔN NGỮ VIỆT
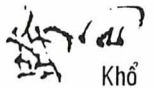 Khổ	Khả		A	*Xếp sau Phụ Âm*		KH (cao) D (thấp)	
	Khả		A				
	Lăng		Ă	*Xếp sau trên Phụ Âm*		L (cao) L (thấp)	
	Lằn		Ă				
	Mân		Â	*Xếp trước và trên Phụ Âm*		M (cao) M (thấp)	
	Mần		Â				

Nhận diện CHỮ VIỆT CỔ-qua bản phiên âm Chữ Hán (trước 1855)	Nhận diện CHỮ VIỆT CỔ-qua bản phiên âm Chữ Quốc Ngữ (năm 2000)	NGUYÊN ÂM chữ VIỆT CỔ	Chuyển sang Chữ Quốc Ngữ	VỊ TRÍ	Phụ Âm chữ VIỆT CỔ	Chuyển sang Chữ Quốc Ngữ	Thể hiện trong NGÔN NGỮ VIỆT
	Nẻ Nè		E E	Xếp trước phụ âm		N (cao) N (thấp)	
	Nghệ 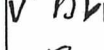 Nghề		Ê Ê	Trước và trên phụ âm		NG (cao) NG (thấp)	
	Nhảy Nhài		I&Y I&Y	Khóa đuôi các từ		NH (cao) NH (thấp)	

Nhận diện CHỮ VIỆT CỔ-qua bản phiên âm Chữ Hán (trước 1855)	Nhận diện CHỮ VIỆT CỔ-qua bản phiên âm Chữ Quốc Ngữ (năm 2000)	NGUYÊN ÂM chữ VIỆT CỔ	Chuyển sang Chữ Quốc Ngữ	VỊ TRÍ	Phụ Âm chữ VIỆT CỔ	Chuyển sang Chữ Quốc Ngữ	Thể hiện trong NGÔN NGỮ VIỆT
	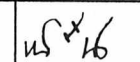 Phiên 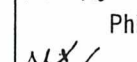 Phiền	 	iÊ iÊ	Xếp sau và trên phụ âm	 	PH (cao) PH (thấp)	
 	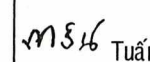 Tuấn 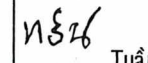 Tuần	 	UÂ UÂ	Xếp sau phụ âm	 	T (cao) T (thấp)	
 	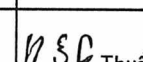 Thuổng 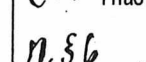 Thuồng	 	UÔ UÔ	Xếp sau phụ âm	 	TH (cao) TH (thấp)	

Nhận diện CHỮ VIỆT CỔ-qua bản phiên âm Chữ Hán (trước 1855)	Nhận diện CHỮ VIỆT CỔ-qua bản phiên âm Chữ Quốc Ngữ (năm 2000)	NGUYÊN ÂM chữ VIỆT CỔ	Chuyển sang Chữ Quốc Ngữ	VỊ TRÍ	Phụ Âm chữ VIỆT CỔ	Chuyển sang Chữ Quốc Ngữ	Thể hiện trong NGÔN NGỮ VIỆT
	Vươn Vườn	 	ƯƠ ƯƠ	*Xếp trước Phụ Âm*	 	V (cao) V (thấp)	
Táy	Say Sày	 	AY AY	*Xếp trước Phụ Âm*	 	X (cao) X (thấp)	

ĐẶC ĐIỂM CỦA BỘ KÝ TỰ MỚI

Sau khi phá bỏ lớp vỏ ngụy trang và giải mã, ta đã làm hiện nguyên hình một bộ ký tự với những đặc điểm sau đây:

1. Bộ ký tự này không có dấu

Do người Việt trước Công Nguyên nói bằng thứ ngôn ngữ không có thanh (như người Ngô Việt ở Thượng Hải hiện tại) nên bộ ký tự này khi sáng tạo đã không có dấu. Để biểu hiện các từ khác nhau, người ta đã phải dùng tới 2 loại phụ âm khác nhau để biểu thị hai ý khác nhau trong cùng một từ (phụ âm trầm và phụ âm cao).

Ví dụ: Chữ Bâu dùng phụ âm B cao

Nhưng chữ Bầu dùng phụ âm B trầm

chứ không viết chữ Bâu 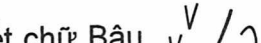 thêm dấu huyền như chữ Quốc Ngữ ngày nay.

Chữ Tàn dùng phụ âm T trầm

Chữ Tan dùng phụ âm T cao

2. Nguyên âm

a, Số lượng

Có đủ nguyên âm cơ bản như chữ quốc ngữ

i	u	ư	o	ô	ơ	a	ă	â
	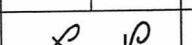							
e	ê		iy	iê	Uô	Ươ	ay	

b, Cấu trúc

Nguyên âm xếp cả ở bốn phía của phụ âm

+ Xếp trước phụ âm:

+ Xếp trước và trên phụ âm

(ê) (ơ) (â)

+ Xếp sau phụ âm

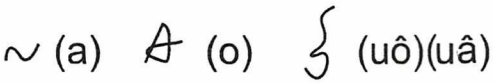 (a) (o) (uô)(uâ)

+ Xếp sau và trên phụ âm

(i) (iê) (ư) (ă)

+ Xếp dưới phụ âm

(u)

c, Điểm đặc biệt về nguyên âm của bộ ký tự này

Một chữ có thể đọc theo 2 cách:

đọc là ơ hoặc â

đọc là uô hoặc uâ

đọc là o hoặc u

đọc là I hoặc y

*Nguyên âm (o) dùng làm phụ âm đặc biệt cho những từ bắt đầu bằng một nguyên âm.

Ví dụ: an phải viết là Oan 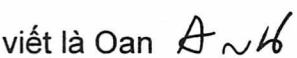

iên phải viết là oiên

Uc phải viết là ouc

3. Phụ âm

a, Số lượng

Có đủ phụ âm cơ bản như chữ quốc ngữ

(B)	(C)	(CH)	(D)	(Đ)	(G)	(H)	(KH)	(L)	(M)
(N)	(NG)	(NH)	(PH)	(T)	(TH)	(V)	(X)		

b, Tính phức tạp của bộ ký tự này

+ Có 2 loại phụ âm:

Phụ âm cao và phụ âm thấp (hoặc trầm) để biểu hiện 2 âm khác nhau trong cùng một từ.

Ví dụ: Cư và Cừ

+ Phụ âm đầu từ và phụ âm khóa đuôi khác nhau, mặc dù cùng một chức năng (khác chữ quốc ngữ)

Ví dụ: NHANH:

NAN:

c, Tính đơn giản

Cách phát âm của bộ ký tự này hết sức đơn giản như cách nói của những người dân quê cổ.

Không phân biệt D và GI, chỉ dùng một chữ (hơdu) tương tự như chữ D quốc ngữ.

Không phân biệt S và X, chỉ dùng một chữ (xô) như chữ X

Không phân biệt C, K, Q chỉ dùng một chữ (cô) như chữ C

Không có TR chỉ dùng (tố) như chữ T hoặc (chu): ch

+ Các phụ âm khóa đuôi dùng chung:

C và CH dùng chung chữ (cô)

NG và NH dùng chung chữ (ngộ)

N và M dùng chung chữ (nô)

CHỨNG MINH: BỘ CHỮA TA ĐƯA VÀO DIỆN THỬ NGHIỆM Ở TRÊN CHÍNH LÀ CHỮ VIỆT CỔ (HAY CHỮ KHOA ĐẨU)

Những năm qua trong số các văn bản hiện còn lại ta đã chọn một bộ để đưa vào diện thử nghiệm, có nhiều hy vọng bộ tài liệu chữ THÁI THỔ TỰ có thể là một bản gốc của Chữ Việt Cổ vì ta đã tìm thấy trong văn bản này cách phát âm các từ, hoàn toàn căn cứ vào ngôn ngữ Việt Cổ của các vùng người kinh ở trung du, đồng bằng và ven biển trong đó, đặc biệt có cả phần hướng dẫn cách đọc các từ đa âm sang

đơn âm - một lối nói Việt đã hoàn toàn biệt tăm, chỉ còn tìm lại trong bản Việt Nhân Ca - gần 3000 năm về trước.

Nhưng như vậy vẫn chưa đủ, để xác định được vấn đề này (tìm ra chủ nhân đích thực của một bộ ký tự còn gây nhiều tranh cãi) ta phải hoàn toàn dựa vào các tiêu chí mà giới khoa học thế giới đã công nhận. Hầu hết các từ điển bách khoa của các nước đều xác định **" Chữ viết là những ký hiệu viết ra để ghi ngôn ngữ không thể tồn tại độc lập ngoài ngôn ngữ".**

Một hệ thống chữ viết là hợp lý nếu nó thích ứng với đặc điểm của ngôn ngữ. Trên cơ sở các tiêu chí khoa học đã được xác định như trên, ta thử đối chiếu để tìm ra chủ nhân đích thực của bộ ký tự ta đang đưa thử nghiệm.

1. Bộ chữ này không có dấu

Theo công trình của nhà nghiên cứu người Pháp Haudricourt và qua khảo sát một số bộ tộc Việt gốc ta thấy: trước công nguyên, người Việt nói không có dấu, do không có dấu nên bộ chữ Khoa Đẩu phải dùng tới hai loại phụ âm: cao và thấp.

Cho tới nay, các bộ chữ Khoa Đẩu ở Thái, ở Vân Nam... đều giữ nguyên hiện trạng này mặc dù nhiều nơi đã bổ xung thêm các dấu, thanh vào bộ chữ. Theo dõi quá trình phát triển ngôn ngữ của nhiều dân tộc dùng chữ Khoa Đẩu, ta thấy chỉ có ngôn ngữ Việt giải thích hợp lý hiện tượng này.

Từ cách nói không dấu ban đầu, qua ngữ điệu của từng vùng, nhiều từ đã chuyển sang thanh khác nhưng vẫn giữ nguyên ý nghĩa cũ.

Ví dụ: Bâu - Bấu (một số vùng Sơn Tây), Bậu (vùng biển).

Chăn - Chắn - Chặn

Tan – Tán - Tản

Chỉ có bộ chữ Khoa Đẩu gốc của người Việt mới giải thích được sự phát triển ngôn ngữ qua công trình nghiên cứu của Handricourt và mới giải thích được sự khác nhau giữa các thanh của một từ đồng nghĩa ở nhiều vùng khác nhau.

2. Bộ chữ này đủ các nguyên âm phụ âm cơ bản như chữ quốc ngữ.

Bộ chữ cái quốc ngữ có thể ghi hết được ngôn ngữ người Việt hiện đại thì bộ chữ cái Việt Cổ cũng ghi hết được tiếng nói của người Việt (nhưng là Việt Cổ vì thiếu một số chữ cái TR, S, B..)

Với bộ chữ cái trong Chữ Thái Thổ Tự, ta có thể ghi hết được những bài ca dao, những bài thơ từ hàng nghìn năm trước công nguyên (bài Việt Nhân Ca, bài thơ cổ Bắc Sơn...) cho đến truyện Kiều, Chinh Phụ Ngâm và Tuyên Ngôn Độc Lập năm 1945...

3. Những nét độc đáo trong bộ chữ chỉ có thể giải thích bằng ngôn ngữ Việt

a, Nguyên âm

Ví dụ: Chữ có thể đọc là Ơ hoặc Â; Nhân đạo – Nhơn đạo

Chữ có thể đọc là UÔ hoặc uâ: Cuộn Chỉ - Cuận Chỉ

Chữ đọc là O hoặc U: Tao bảo – Tau bảu

b, Phụ âm

Chữ Việt Cổ thiếu nhiều phụ âm (khi so sánh với chữ quốc ngữ) vì người Việt Cổ nói không uốn lưỡi, không có Gl, chỉ có D: Dễ dàng – Dõ dàng, Dìn Dữ

Không có S, chỉ dùng X: Xa xôi - Xẵn xàng – Xuy xét...

Như vậy, rõ ràng bộ ký tự ta tìm thấy trên Tây Bắc, những tác giả đã hoàn toàn dựa vào ngôn ngữ Việt khi bắt đầu sáng tạo.

c, Về cấu trúc từ

Một số nguyên âm, khi thì xếp trước khi thì xếp sau phụ âm. Việc sắp xếp lộn xộn đó gây khó khăn cho người học, đặc biệt là đối với các nhà khoa học người nước ngoài. Nghiên cứu kỹ, ta thấy việc sắp xếp này có dụng ý của các nhà sáng tạo ban đầu.

Các chữ: Trời đất - Tổ tông - Bố mẹ - Vợ chồng - Thầy cô – Anh em... các nguyên âm đều xếp trước phụ âm, việc sắp xếp này chỉ có thể theo tôn ti trật tự của văn hóa Việt.

Như vậy, đối chiếu với các tiêu chí mà các nhà khoa học trên thế giới đã quy định **" chữ viết là những ký hiệu viết ra để ghi ngôn ngữ, không thể tồn tại độc lập ngoài ngôn ngữ".** Bộ chữ Tổ tiên ta dấu trên Tây Bắc đã đáp ứng được

tiêu chí này. Nó đã tồn tại song song với ngôn ngữ Việt. Và chỉ có nó mới ghi hết được ngôn ngữ việt (nhưng là Việt Cổ).

Ta xét sang tiêu chí thứ 2:

"... một hệ thống chữ viết là hợp lý nếu nó thích ứng với đặc điểm của ngôn ngữ" rõ ràng ngôn ngữ này chỉ thích ứng với đặc điểm ngôn ngữ của người Việt với lối phát âm không uốn lưỡi (giữa D với GI, S và X...)

Với cách dùng một chữ đọc theo hai cách khác nhau nhưng vẫn cùng một nghĩa (giữa Ô và Â, uô và uâ, o và u)...

Như vậy, chỉ cần phân tích bộ chữ Khoa Đẩu "chữ Thái Thổ tự" đối chiếu với ngôn ngữ Việt (cổ) ta thấy: bộ ký tự này đã đáp ứng được những tiêu chí khoa học mà thế giới đã quy định.

Như vậy, chắc chắn đây là CHỮ VIỆT CỔ thứ chữ mà Tổ tiên ta đã sáng tạo ra ngay từ buổi bình minh của nhân loại, đã được nhiều nhà khoa học Đông Tây từng nhắc đến. Và cũng đã biệt tăm gần 2000 năm qua, tưởng không bao giờ còn tìm lại được.

Những tài liệu bổ xung cho kết luận trên.

Ngoài bản thân bộ ký tự tự biện hộ cho mình, nhân dân ta còn lưu giữ nhiều dấu tích củng cố thêm cho kết luận trên.

Đó là cả một hệ thống thầy cô giáo đã từng tồn tại song song với thời gian phát sinh và phát triển của Chữ việt Cổ.

Đó là dấu tích Chữ Việt Cổ còn tồn tại trên các bãi đá cổ, trên đồ gốm, đồ đồng Đông Sơn - những hiện vật đặc trưng của chủ nhân bộ chữ: người Việt cổ từ thời các Vua Hùng.

Đó là kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học Anh, Úc, Tiệp và đặc biệt là các nhà nghiên cứu Trung Quốc với kết luận: Chữ Khoa Đẩu là của người Lạc Việt sáng tạo. Thử dùng "mật mã" chữ của Vua Hùng để giải đáp một số thắc mắc còn tồn tại trong lịch sử.

1- Vì sao ở Phương Đông, Việt Nam là nước duy nhất La tinh hóa được văn tự ? Và chủ nhân đích thực của Chữ quốc ngữ là những ai?

Đây là một thắc mắc đã tồn tại trong gần 400 năm qua, từ khi chữ quốc ngữ ra đời.

Đã có bao nhiêu cuộc hội thảo, bao nhiêu bài báo tranh luận. Nhưng cuối cùng, người ta vẫn chốt lại hai vấn đề:

a, Sáng tạo ra chữ quốc ngữ là công sức của nhiều người, trong đó chủ yếu là Linh mục Alexandre de Rodes. Người thông thạo nhiều ngoại ngữ, đã dựa vào chữ Bồ đào nha, chữ La tinh để làm nên chữ quốc ngữ.

b, Tác phẩm điển hình của A.de Rhodes là từ điển Việt Bồ La, in tại tòa thánh La Mã vào năm 1651 và mở đường cho nhiều từ điển khác vào các thế kỷ sau đó.

Để giải quyết vấn đề này, ta đã dựa vào "mật mã" bộ chữ của Vua Hùng để nghiên cứu và đây là kết luận ban đầu của chúng ta.

Từ điển Việt Bồ La là một công trình nghiêm túc, đầy trí tuệ với trên 6000 từ Việt ở nhiều vùng khác nhau của Đàng ngoài (trung du, miền núi, ven biển ...) và phần giải nghĩa từng từ lại hết sức uyên bác. Điều này đã được nhiều nhà khoa học phân tích và hết lời ca ngợi. Trong hoàn cảnh đất nước, bị chia cắt giữa hai cuộc chiến tranh (Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn) phải có một tập thể các nhà trí thức Việt Nam giỏi ngôn ngữ Việt và biết nhiều ngoại ngữ trong nhiều năm mới thực hiện nổi.

Trong khi A.de Rhodes về hoàn cảnh thì theo như Alain Guillemin – Trung tâm nghiên cứu khoa học Pháp – đã viết: "trong khoảng thời gian 7 năm ở xứ này, thời gian của ông luôn bị ngắt quãng bởi những lần đến rồi đi, từ giã rồi trở lai. Lưu ý thêm rằng ông còn bị thúc bách bởi nhiệm vụ truyền đạo và ông thường xuyên phải sống trong trạng thái bí mật và nửa bí mật, một hoàn cảnh rất bất lợi cho việc nghiên cứu ngữ nghĩa học".

Ta đã biết A.de Rhodes đến đằng ngoài tháng 3 năm 1627. Nhưng do bị các quan lại nghi ngờ và có mâu thuẫn với các vương phi nên đã bị Trịnh Tráng quản thúc ở Thăng Long và đến tháng 3 năm 1630 thì bị trục xuất hẳn.

Mười năm sau đó, A.de Rodes phải về Ma cao từ 1630 – 1640. Từ năm 1640 A.de Rodes trở lại Đằng trong. Nhưng lúc này chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã cấm đạo nên A. de Rodes chỉ hoạt động lén lút ở các vùng ven biển, được vài tháng lại phải trở về Ma cao. Sau bốn lần như vậy A.de Rodes bị chúa Nguyễn Phúc Nguyên bắt được và kết án tử hình, may được bà Minh Đức (vương phi của chúa Nguyễn) cứu cho thoát chết nhưng bị trục xuất vĩnh viễn khỏi Đằng Trong.

Hoàn cảnh như vậy nên đến năm 1647 tức là sau khi phải rời khỏi hẳn Việt Nam và trước khi in từ điển Việt Bồ La 4 năm A.de Rodes vẫn chưa biết viết chữ quốc ngữ. Theo cuốn "Lịch sử chữ quốc ngữ" (1620-1659) của Đỗ Quang Chính thì đến lúc ấy, A.de Rhodes đã viết:

Ông Nghè bộ - on ghe bo

Bầu Von = Bao bom

Quảng Nghĩa = Quan ghia

Bố chính = Bo chinh

Cát lâm = caitlam

Chàm = ciam

Bến đá = benda

Bầu bèo = baubeo

Liên công = liemcum

...

Đã phải vĩnh viễn rời khỏi Việt Nam từ năm 1645, đến 1647 trình độ còn như vậy thì làm thế nào vị linh mục này có thể làm nên công trình từ điển Việt Bồ La đầy uyên bác như ta đã nghiên cứu. A.de Rhodes là người Pháp giỏi tiếng Bồ, tiếng La tinh. Nhưng các cấu trúc từ trong từ điển Việt Bồ La

ta không thấy dấu vết của các ngôn ngữ này mà hầu hết việc sáng tạo các từ lại dựa trên cấu trúc của chữ Việt Cổ. Có thể nói mở bất cứ một trang nào trong từ điển Việt Bồ La ta cũng thấy dấu vết chữ của Vua Hùng trong từng trang, từng từ mới được cấu tạo.

Ta có thể tạm kết luận phần này:

Việt Nam là nước duy nhất ở Phương Đông La tinh hóa được văn tự. Vì Việt Nam đã có sẵn bộ chữ của Vua Hùng hoàn toàn phù hợp với cách phát âm của người Việt - những người sáng tạo ra chữ quốc ngữ chỉ cần thay vỏ La tinh vào những cấu trúc Chữ Việt Cổ đã có sẵn. Đây chỉ là ông già Việt Nam trút bỏ áo the khăn lượt khoác lên mình bộ Complet cavat - chứ không phải một ông tây nhập cảng .

Linh mục Alexandre de Rhodes không phải là tác giả của từ điển Việt Bồ La nói riêng và các chữ quốc ngữ nói chung. Vấn đề này chúng ta sẽ bàn đến sau.

LỜI THỀ CỦA BÀ TRƯNG

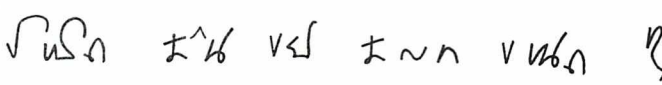

MỘT XIN RỬA SẠCH NƯỚC THÙ

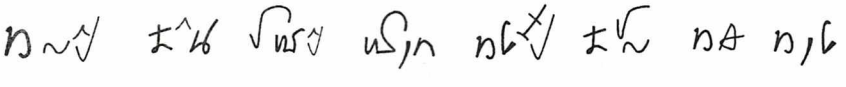

HAI XIN KHÔI PHỤC NGHIỆP XƯA HỌ HÙNG

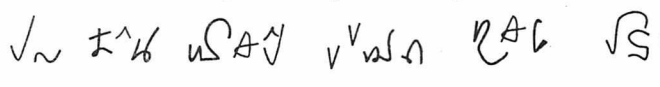

BA XIN KHỎI MẤT LÒNG CHỒNG

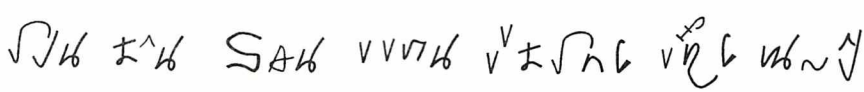

BỐN XIN TRỌN VẸN SỞ CÔNG LỆNH NÀY

 ĐẤT

 NƯỚC

 TRẢI

 NGHÌN

 NĂM

 GIẶC

 GIÃ,

VẪN

 HIỀN

 NGANG

BỜ

CÕI

NÚI

SÔNG

NHÂN

DÂN

QUA

MẤY

 KỶ

THĂNG

TRẦM,

CÀNG

 THẮM

THIẾT

 TÌNH

YÊU

NHÂN

LOẠI

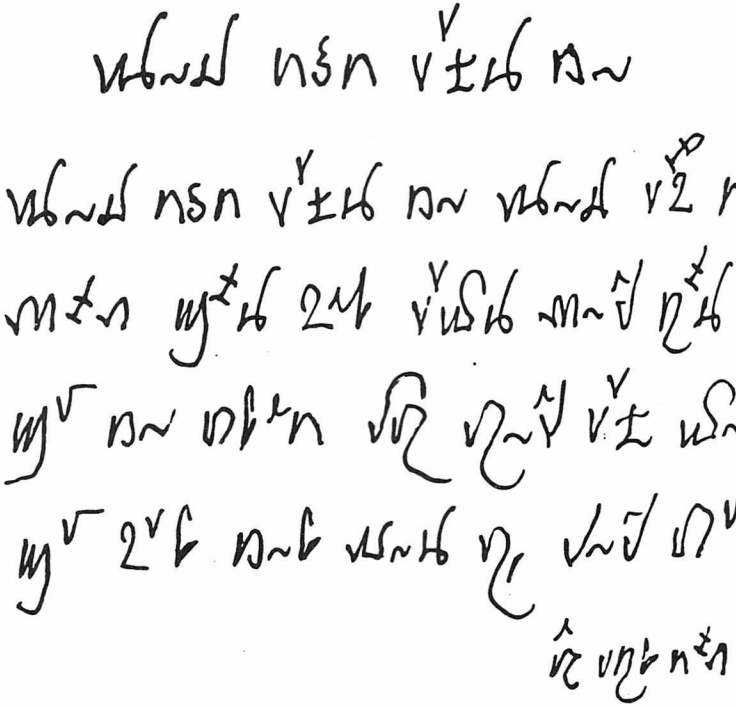

NAM QUỐC SƠN HÀ

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại Thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

LÝ THƯỜNG KIỆT

KẾT LUẬN

Đất nước ta đã phải trải qua hơn một nghìn năm nô lệ, đã bao lần bị xóa hẳn tên trên bản đồ thế giới và đã từng phải đương đầu với những tên xâm lược hùng mạnh và tàn bạo nhất trong lịch sử loài người.

Nhưng nhân dân ta vẫn đứng vững, vẫn giữ trọn vẹn lòng yêu nước, ý chí quyết tâm bảo vệ nền độc lập dân tộc, lòng thương yêu đùm bọc lẫn nhau và tình nhân loại cao cả.

Những phẩm chất đó sau bốn , năm ngàn năm– qua bao thử thách khốc liệt còn giữ được thì CHỮ VIẾT CỦA TỔ TIÊN - nếu có nhất định nhân dân ta vẫn còn giữ được.

Từ suy nghĩ ấy, sau nhiều năm nghiên cứu sử sách trong và ngoài nước mà vẫn bế tắc, tôi đã bỏ hướng đi với các bậc tiền bối và rẽ sang đường khác: TRỞ VỀ VỚI NHÂN DÂN

Vâng! khi về với nhân dân, ta đã ngỡ ngàng trước một khối tư liệu đồ sộ: từ nhiều nghìn năm trước, những người nông dân nghèo khổ đã bảo vệ đến cùng dấu tích của một nền giáo dục huy hoàng qua danh sách, đền miếu, phần mộ hàng trăm thầy cô giáo và học sinh, đã chôn dấu dưới đất sâu hàng trăm dấu tích chữ trên đồ gốm, đồ đồng, đồ đá – và vẫn giữ nguyên giọng nói của Tổ tiên, không uốn theo ngôn ngữ của những người ngoại lai xâm lược.

Với một truyền thống và một ý chí của nhân dân như vậy, việc tìm lại được bộ chữ của Tổ tiên – phương tiện hành nghề của các thầy cô giáo suốt mấy nghìn năm trước đó – là một điều hoàn toàn hợp với lô gic.

Chúng ta đã tìm được một bộ chữ như thế, được dấu trong rừng sâu núi thẳm của vùng Tây Bắc. Bộ chữ chắc chắn đã từ rất lâu còn giữ được vẻ nguyên sơ của thời kỳ trước công nguyên. Và ta đã có đủ cơ sở khoa học để chứng minh được bộ chữ này là của người Việt Cổ.

Chúng ta đã tìm được hình dạng, tính năng từng chữ cái và nguyên tắc, cấu trúc các từ của bộ chữ - khi công bố công khai công trình của bộ chữ này đã có hàng trăm người tự học để đọc thông viết thạo thứ chữ của Tổ tiên mà họ vô cùng yêu thích.

Chúng ta tạm dừng cuộc hành trình tại đây: xuất bản lần đầu những kết quả đã thu lượn để báo tin vui với nhân dân. **Chúng ta đã tìm lại được bộ chữ của Tổ tiên mà nhiều người cứ tưởng đã hoàn toàn bị triệt hạ từ 2000 năm trước.**

Đây cũng là lễ vật chúng ta kính dâng lên Tổ tiên nhân dịp Tín ngưỡng thờ cúng các Vua Hùng được Unessco công nhận là di sản phi vật thể của thế giới. Chúng ta muốn chứng minh cho bạn bè gần xa biết là: chúng ta xứng đáng với sự tôn vinh đó.

Cuộc hành trình của chúng ta còn dài. Từ "mật mã" bộ chữ của Vua Hùng, coi như một chiếc chìa khóa giúp ta mở thông những cánh cửa tìm về quá khứ. Ta đã tìm lại được nguyên bản bài thơ Việt Nhân Ca có từ 2800 năm về trước. Ta đã giải thích được: vì sao ở Phương Đông, Việt Nam là nước duy nhất La tinh hóa được văn tự, và cấu trúc chữ quốc ngữ đã dựa trên loại văn tự nước nào và chủ nhân đích thực là ai. Đó là chưa kể còn hàng nghìn cuốn sách chữ Khoa Đẩu cất dấu trên bảo tàng và thư viện Sơn La đang chờ chúng ta khám phá. Với bao nội dung phong phú về văn hóa về lịch sử.

Tất cả còn trông chờ vào các con Lạc cháu Hồng nặng lòng vì dân tộc, trước hết là tầng lớp thanh thiếu niên đang miệt mài học chữ Khoa Đẩu.

Cuốn sách sắp in tiếp theo sẽ phong phú hơn nhiều vì chắc chắn sẽ có nhiều tư liệu từ các nhà "thám hiểm" thông thạo chữ Khoa Đẩu gửi về. Những tư liệu đó còn nằm chờ chúng

ta ở các thư viện cả ở phương Đông lẫn phương Tây và ở ngay gần chúng ta: trong các gia đình và đặc biệt trên vùng Tây Bắc.

ĐỖ VĂN XUYỀN
Hà Nội dịp xuất bản chính thức tập sách
" Cuộc hành trình đi tìm Chữ Việt Cổ"

CUỘC HÀNH TRÌNH ĐI TÌM CHỮ VIỆT CỔ

Chịu trách nhiệm nội dung:
Đỗ Văn Xuyền
Biên tập ảnh, viết chữ Việt Cổ, câu đối:
Hoàng Dung
Bìa và thiết kế mỹ thuật:
Trần Minh

Số Đăng ký xuất bản: 1246-2012/ CXB/02-36/HĐ
KHỔ: 14,5 x 20,5 cm
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
261 THỤY KHUÊ, TÂY HỒ, HÀ NỘI
ĐT: 08044806 FAX: 08043538
Đăng ký bản quyền số: 3194/2012/QTG
CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ cấp ngày 9/10/2012
In 500 cuốn tại công ty CP.CN - PT - TM Nam Hưng.